

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

THỜI KHÓA BIỂU TOÀN TRƯỜNG HỌC KỲ 01 NĂM HỌC 2026-2027

Đợt 1, từ ngày 17/08/2026 đến ngày 10/01/2027

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1	QL5549	An sinh xã hội	3.00	QL5549_2023DE 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 05
2	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_2023XN 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Trịnh Tự Lực	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 03
3	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_25QL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Trọng Huy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 05
4	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_25QL 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Mai Trọng Nghĩa	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 04
5	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_25QL 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Danh Hoàng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 02
6	XD3508.11	An toàn lao động	2.00	XD3508.11_25KX 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đoàn Đình Điệp	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 02
7	XD3508.11	An toàn lao động	2.00	XD3508.11_25KX 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Đoàn Đình Điệp	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 02
8	XD3508.11	An toàn lao động	2.00	XD3508.11_25KX 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Vũ Thiêm	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 02
9	S05UE23A	Atlas hình thái đô thị, kiến trúc, cảnh quan và lối sống (Workshop 1 tuần)	1.60	S05UE23A_06DEEA 1	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	1/11 25/10 25/10 1/11 1/11 1/11 25/10 25/10	Nguyễn Thái Huyền	Thứ 2(T3-6) Thứ 7(T3-6) Thứ 6(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 4(T3-6) Thứ 3(T3-6) Thứ 3(T8-11) Thứ 2(T8-11)	
10	QL4603	Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	2.00	QL4603_23QL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 03
11	QL4603	Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	2.00	QL4603_23QL 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 03
12	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_2023KTCQ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Minh Sơn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.07
13	S05UE12A	Biến đổi hình thái đô thị	1.60	S05UE12A_06DEEA 1	7/9	18/10	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 3(T8-11)	M 605
14	KT6501.1	Các loại hình kiến trúc đặc thù	1.00	KT6501.1_22K 1	17/8	6/9	Nguyễn Đông Giang	Thứ 3(T2-6)	M9.03
15	KT6501.1	Các loại hình kiến trúc đặc thù	1.00	KT6501.1_22K 2	17/8	6/9	Nguyễn Đông Giang	Thứ 4(T2-6)	M9.07
16	KT6501.1	Các loại hình kiến trúc đặc thù	1.00	KT6501.1_22K 3	17/8	6/9	Vũ An Tuấn Minh	Thứ 6(T2-6)	M9.03
17	XD3009	Các phương pháp số	2.00	XD3009_2024XN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 04
18	XD3009	Các phương pháp số	2.00	XD3009_24X 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Phạm Văn Đạt	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
19	XD3009	Các phương pháp số	2.00	XD3009_24X 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Trịnh Tự Lực	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 05
20	XD3009	Các phương pháp số	2.00	XD3009_24X 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 02
21	XD3009.1	Các phương pháp số (E)	2.00	XD3009.1_2024X+ 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M11.04_ X+
22	DT2440	Cấp thoát nước công trình	3.00	DT2440_2023ME 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Văn Hiến	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 04
23	DT2440	Cấp thoát nước công trình	3.00	DT2440_2023N 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Văn Hiến	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 04
24	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25KX 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Hùng Sơn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 02
25	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25KX 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 02
26	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25KX 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Đặng Quang Nhung	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 4. 02
27	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25QL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 03
28	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25QL 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 03
29	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25QL 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 05
30	KT0701.2	Cấu tạo kiến trúc 2	2.00	KT0701.2_2024K+ 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.05
31	KT0701.2	Cấu tạo kiến trúc 2	2.00	KT0701.2_24K 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.06
32	KT0701.2	Cấu tạo kiến trúc 2	2.00	KT0701.2_24K 2	26/10 9/11	20/12 22/11	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.02
33	KT0701.2	Cấu tạo kiến trúc 2	2.00	KT0701.2_24K 3	26/10 9/11	20/12 22/11	Lê Hồng Mạnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.05
34	KT0701.2	Cấu tạo kiến trúc 2	2.00	KT0701.2_24K 4	26/10 9/11	20/12 22/11	Đặng Quang Nhung	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.05
35	KT0701.2	Cấu tạo kiến trúc 2	2.00	KT0701.2_24K 5	26/10 9/11	20/12 22/11	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.06
36	KT0701.2	Cấu tạo kiến trúc 2	2.00	KT0701.2_24K 6	26/10 9/11	20/12 22/11	Trần Hùng Sơn	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.03
37	NT8221	Cấu tạo nội thất	2.00	NT8221_24NT 1	17/8 5/10	11/10 11/10	Trần Thị Thanh Thủy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.04_ X NT2
38	NT8221	Cấu tạo nội thất	2.00	NT8221_24NT 2	17/8 5/10	11/10 11/10	Nguyễn Nhật Linh - NT	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.02_ X NT1
39	NT8221	Cấu tạo nội thất	2.00	NT8221_24NT 3	17/8 5/10	11/10 11/10	Phạm Minh Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M10.4_ X NT4
40	NT8221	Cấu tạo nội thất	2.00	NT8221_24NT 4	17/8 5/10	11/10 11/10	Chu Quốc Bình	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M10.2_ X NT3
41	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_25CDP 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 05
42	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_25CDP 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 03
43	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_25CN 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
44	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_25CN 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 03
45	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_25CN 3	26/10 2/11	20/12 20/12	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 05
46	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_25CN 4	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 05
47	CHKG	Cấu trúc không gian	3.00	CHKG_25KTT 1	31/8 26/10 26/10 31/8	11/10 29/11 29/11 13/9	Trần Hải Nam	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M 602.XQT 3
48	CHKG	Cấu trúc không gian	3.00	CHKG_25KTT 2	31/8 26/10 26/10 31/8	11/10 29/11 29/11 13/9	Cao Hà Ninh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 602.XQT 3 XKTT1 XKTT1 M 602.XQT 3
49	S01UE32A	Cấu trúc: tìm hiểu và lý thuyết	2.10	S01UE32A_08DEEA 1	19/10 19/10	29/11 29/11	Phùng Thị Hoài Hương	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6)	M 605
50	MT8126	Chất liệu	2.00	MT8126_24DH 1	14/9 26/10	11/10 20/12	Phạm Bảo Sơn	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M11.03
51	MT8126	Chất liệu	2.00	MT8126_24DH 2	14/9 26/10	11/10 20/12	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M11.03
52	MT8126	Chất liệu	2.00	MT8126_24DH 3	14/9 26/10	11/10 20/12	Lê Quân	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.03
53	MT8126	Chất liệu	2.00	MT8126_24DH 4	14/9 26/10	11/10 20/12	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M11.02
54	MT8118	Chữ cơ sở	2.00	MT8118_2025NTS 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Minh Thúy	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.05
55	MT8118	Chữ cơ sở	2.00	MT8118_25DH 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Dương Thị Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.02
56	MT8118	Chữ cơ sở	2.00	MT8118_25DH 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.02
57	MT8118	Chữ cơ sở	2.00	MT8118_25DH 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Chu Thị Kim Ngân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.06
58	MT8118	Chữ cơ sở	2.00	MT8118_25DH 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Xuân Hưng Linh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.06
59	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023DK 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Phan Thành Nhâm	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M11.01
60	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025GT 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đào Thị Mai	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 11. 02
61	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025M 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đào Thị Mai	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 04
62	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025ME 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 03
63	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025N 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đào Thị Mai	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 03
64	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23DH 1	2/11 9/11	20/12 20/12	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 05
65	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23DH 2	2/11 9/11	20/12 20/12	Đào Thị Mai	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
66	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23DH 3	2/11 9/11	20/12 20/12	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 05
67	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23DH 4	2/11 9/11	20/12 20/12	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 05
68	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23TT 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 11. 03
69	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23TT 2	17/8 7/9	11/10 11/10	Phan Thành Nhâm	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 11. 03
70	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25CDP 1	26/10 16/11	20/12 20/12	Trần Thị Vân	Thứ 5(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 10. 05
71	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25CDP 2	26/10 16/11	20/12 20/12	Trần Thị Vân	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 05
72	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25CN 1	26/10 26/10	20/12 29/11	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 05
73	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25CN 2	26/10 26/10	20/12 29/11	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 03
74	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25CN 3	26/10 26/10	20/12 29/11	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 05
75	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25CN 4	26/10 26/10	20/12 29/11	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 05
76	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25D 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 03
77	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25D 2	17/8 7/9	11/10 11/10	Đào Thị Mai	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 03
78	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_2024GT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 02
79	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_2024M 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 01
80	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_2024N 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 01
81	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_24D 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Vũ Hoàng Điệp	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 04
82	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_24D 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Chu Văn Hoàng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 04
83	QL6501	Chuyên đề	2.00	QL6501_22QL 1	17/8 17/8 17/8	30/8 30/8 30/8	Nguyễn Hoàng Minh	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H 8. 05 H 9. 03 H 8. 05
84	QL6501	Chuyên đề	2.00	QL6501_22QL 2	17/8 17/8 17/8	30/8 30/8 30/8	Ngô Thị Kim Dung	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 7. 04 H 8. 05
85	QL6505	Chuyên đề phát triển kinh tế	3.00	QL6505_2023DE 1	5/10 26/10 26/10 5/10	11/10 20/12 20/12 11/10		Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 4. 03 H 8. 03 H 8. 03 H 4. 03
86	QL6506	Chuyên đề thị trường vốn	2.00	QL6506_2023IE 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 6. 02
87	QH6501	Chuyên đề tốt nghiệp	2.00	QH6501_2022CQ 1	17/8	20/9	Lê Xuân Hùng	Thứ 4(T2-6)	M14.05
88	QH6501	Chuyên đề tốt nghiệp	2.00	QH6501_22Q 1, 2	17/8	27/9	Lương Tú Quyên	Thứ 4(T2-6)	H 7. 05
89	QH6502	Chuyên đề tốt nghiệp	2.00	QH6502_2022UD 1	17/8	27/9	Đỗ Trần Tín	Thứ 4(T8-12)	M14.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
90	QL6502	Chuyên đề tốt nghiệp	1.00	QL6502_22KX 1	17/8 17/8 17/8	23/8 23/8 23/8	Đào Minh Hiếu	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 5. 05
91	QL6502	Chuyên đề tốt nghiệp	1.00	QL6502_22KX 2	17/8 17/8 17/8	23/8 23/8 23/8	Ngô Quang Tuấn	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 5. 05
92	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025VL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 04
93	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25DA 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 11. 03
94	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25DA 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Hoàng Văn Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 02
95	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25DA 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 02
96	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25DA 4	17/8 28/9	11/10 11/10	Hoàng Văn Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 02
97	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25DA 5	17/8 28/9	11/10 11/10	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 02
98	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_2025X+ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.03_ X+
99	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_25X 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Hoàng Văn Tùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 02
100	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_25X 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 02
101	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_25X 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 02
102	XD3104	Cơ học đất	3.00	XD3104_2024XN 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Ngọc Thanh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 02
103	XD3104	Cơ học đất	3.00	XD3104_24X 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 02
104	XD3104	Cơ học đất	3.00	XD3104_24X 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Phạm Đức Cường	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 02
105	XD3104	Cơ học đất	3.00	XD3104_24X 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Phùng Văn Kiên	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 5. 02
106	XD3104.1	Cơ học đất (E)	3.00	XD3104.1_2024X+ 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Khắc Hưng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.04_ X+
107	XD3108.1	Cơ học đất, nền móng	2.00	XD3108.1_2024GT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Mạnh Cường	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 11. 02
108	XD3108.1	Cơ học đất, nền móng	2.00	XD3108.1_2024M 1	17/8 31/8	11/10 13/9	(XD31) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 02
109	XD3108.1	Cơ học đất, nền móng	2.00	XD3108.1_2024N 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(XD31) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 01
110	XD3108.1	Cơ học đất, nền móng	2.00	XD3108.1_24D 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 04
111	XD3108.1	Cơ học đất, nền móng	2.00	XD3108.1_24D 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 04
112	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2025XN 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.01
113	XD3006	Cơ học kết cấu 2	3.00	XD3006_2024X+ 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.04_ X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
114	XD3006	Cơ học kết cấu 2	3.00	XD3006_2024XN 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Vũ Thiêm	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.07
115	XD3006	Cơ học kết cấu 2	3.00	XD3006_24X 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Đinh Thúy Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 02
116	XD3006	Cơ học kết cấu 2	3.00	XD3006_24X 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Trịnh Tự Lực	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 8. 02
117	XD3006	Cơ học kết cấu 2	3.00	XD3006_24X 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 02
118	XD3516	Cơ sở cơ khí	2.00	XD3516_2024VL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Phi Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 02
119	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_2026DK 1_Bò	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 13/12 20/12 11/10		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
120	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_2026KTCQ 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Như Trang	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.01
121	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_2026KTCQ 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Đỗ Quang Vinh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M13.07
122	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_2026NTS 1	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 13/12 20/12 11/10	Cao Chí Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M13.05 M11.03 M11.03 M11.03
123	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_2026UD 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.01
124	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_26DH 1 + 26DK 1	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 13/12 20/12 11/10	Hoàng Anh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.05
125	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_26DH 2	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 13/12 20/12 11/10	Vũ Ngọc Quân	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.06
126	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_26DH 3	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 13/12 20/12 11/10	Tạ Tuấn Anh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.06
127	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_26DH 4	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 13/12 20/12 11/10	Ngô Minh Hậu	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M13.01
128	DT2421	Cơ sở lý thuyết mạch điện	2.00	DT2421_2025ME 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Hoàng Thuyền	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 03
129	S05UE22A	Công cụ số GIS	2.00	S05UE22A_06DEEA 1	7/9 2/11 14/9	18/10 8/11 18/10	Vũ Lê Ánh	Thứ 4(T8-11) Thứ 3(T3-6) Thứ 7(T8-11)	I501
130	XD2814	Công nghệ chất kết dính vô cơ	3.00	XD2814_2023VL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Xuân Hậu	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 10. 03
131	TH4316	Công nghệ Java	3.00	TH4316_24CDP 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.02
132	TH4316	Công nghệ Java	3.00	TH4316_24CDP 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Online
133	TH4316	Công nghệ Java	3.00	TH4316_24CN 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.03
134	TH4316	Công nghệ Java	3.00	TH4316_24CN 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.03
135	TH4316	Công nghệ Java	3.00	TH4316_24CN 3	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
136	TH4316	Công nghệ Java	3.00	TH4316_24CN 4	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.05
137	KT0703	Công nghệ kiến trúc 1	3.00	KT0703_2023K+ 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Vũ Đức Hoàng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.05
138	KT0703	Công nghệ kiến trúc 1	3.00	KT0703_23K 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.06
139	KT0703	Công nghệ kiến trúc 1	3.00	KT0703_23K 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.03
140	KT0703	Công nghệ kiến trúc 1	3.00	KT0703_23K 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.06
141	KT0703	Công nghệ kiến trúc 1	3.00	KT0703_23K 4	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Hùng Sơn	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 8. 03
142	KT0703	Công nghệ kiến trúc 1	3.00	KT0703_23K 5	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Hồng Mạnh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.07
143	KT0703	Công nghệ kiến trúc 1	3.00	KT0703_23K 6	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 8. 03
144	MT8402	Công nghệ may trang phục 1	2.00	MT8402_25TT 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Lê Thị Hồng Quyên	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M18.1_X TT1
145	MT8402	Công nghệ may trang phục 1	2.00	MT8402_25TT 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Đặng Thị Kim Hoa	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M18.1_X TT1
146	MT8409	Công nghệ may trang phục 3	2.00	MT8409_24TT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.1_X TT1
147	MT8409	Công nghệ may trang phục 3	2.00	MT8409_24TT 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Lê Thị Hồng Quyên	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.1_X TT1
148	TH4306	Công nghệ phần mềm	3.00	TH4306_24CDP 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 03
149	TH4306	Công nghệ phần mềm	3.00	TH4306_24CDP 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 04
150	TH4306	Công nghệ phần mềm	3.00	TH4306_24CN 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 03
151	TH4306	Công nghệ phần mềm	3.00	TH4306_24CN 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 04
152	TH4306	Công nghệ phần mềm	3.00	TH4306_24CN 3	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 04
153	TH4306	Công nghệ phần mềm	3.00	TH4306_24CN 4	17/8 24/8	11/10 11/10	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 03
154	MT8437	Công nghệ thiết kế trang phục trên máy tính	3.00	MT8437_23TT 1	17/8 14/9 17/8	11/10 27/9 11/10	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H 11. 05
155	MT8437	Công nghệ thiết kế trang phục trên máy tính	3.00	MT8437_23TT 2	17/8 14/9 17/8	11/10 27/9 11/10	Bùi Thị Thùy Linh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 11. 05
156	CNTN	Công nghệ tòa nhà	2.00	CNTN_2023KTT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Đức Hoàng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 601
157	IATEC	Công nghệ tòa nhà	2.00	IATEC_2025KTNT 1_Ghép_CNTN_2023 KTT 1	17/8 28/9	11/10 11/10		Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	
158	MT8123	Công nghệ và chất liệu trong thiết kế Đồ họa	2.00	MT8123_23DH 1 + 2	2/11 30/11	20/12 20/12	Trần Liên Hồng Nhung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 05
159	MT8123	Công nghệ và chất liệu trong thiết kế Đồ họa	2.00	MT8123_23DH 3 + 4	2/11 30/11	20/12 20/12	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
160	MT8336	Công nghệ và vật liệu mới trong điêu khắc	2.00	MT8336_2023DK 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Trần Thu Hà (DK)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M11.02
161	DT2005.1	Công trình đô thị	2.00	DT2005.1_23D 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đặng Thị Nga	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 04
162	DT2005.1	Công trình đô thị	2.00	DT2005.1_23D 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Đặng Thị Nga	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 10. 04
163	DT2033	Công trình giao thông	2.00	DT2033_24KX 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Huyền Thanh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 03 H 4. 04
164	DT2033	Công trình giao thông	2.00	DT2033_24KX 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Huyền Thanh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 04
165	DT2033	Công trình giao thông	2.00	DT2033_24KX 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Thị Nga	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 04
166	DT2115	Công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước	3.00	DT2115_2023N 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Văn Nam (ĐT)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 01
167	XD3202.3	ĐA Kết cấu bê tông cốt thép 1 (E)	2.00	XD3202.3_2024X+ 1	31/8 31/8	11/10 11/10	Phạm Phú Tinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.04_ X+
168	XD3204	ĐA Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3204_23X 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Lê Thế Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 8. 02
169	XD3204	ĐA Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3204_23X 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 11. 02
170	XD3204	ĐA Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3204_23X 3	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Ngọc Nam	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 02
171	XD3204.1	ĐA Kết cấu bê tông cốt thép P2 (E)	2.00	XD3204.1_2023X+ 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Việt Phương	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.03_ X+
172	QL4725.1	ĐA QL1 - Quản lý công trình kiến trúc	2.00	QL4725.1_2025RM 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Đào Phương Nam	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 6. 02
173	QL4725.1	ĐA QL1 - Quản lý công trình kiến trúc	2.00	QL4725.1_24QL 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Ngô Việt Hùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 4. 05
174	QL4725.1	ĐA QL1 - Quản lý công trình kiến trúc	2.00	QL4725.1_24QL 2	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 4. 03
175	QL4725.1	ĐA QL1 - Quản lý công trình kiến trúc	2.00	QL4725.1_24QL 3	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 7. 05
176	QL4820	ĐA QL3 - Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	2.00	QL4820_23QL 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Lê Thị Minh Huyền	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 4. 03
177	QL4820	ĐA QL3 - Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	2.00	QL4820_23QL 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Quốc Công	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 4. 04
178	DGHT1	Đánh giá hệ thống đồ án 1	1.00	DGHT1_24KTT 1	26/10	6/12	Nguyễn Vũ Bảo Minh	Thứ 3(T2-6)	I.403
179	DGHT1	Đánh giá hệ thống đồ án 1	1.00	DGHT1_24KTT 2	26/10	6/12	Nguyễn Minh Nhất	Thứ 3(T2-6)	I.404
180	PORF02	Đánh giá hệ thống đồ án 2	1.00	PORF02_2022KTT 1	26/10	6/12	Nguyễn Vũ Bảo Minh	Thứ 4(T2-6)	M 602.XQT 3
181	QL4832	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2.00	QL4832_2025TL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Phan Đức Hoàng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 05
182	QL4611	Đất đai và bất động sản	2.00	QL4611_2023UD 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Quốc Thắng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 03
183	QL5017.2	Đấu thầu trong đầu tư	3.00	QL5017.2_2024IE 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
184	QL5525	Đầu tư kinh doanh bất động sản	2.00	QL5525_2023RM 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 02
185	QL5577	Đầu tư theo hình thức PPP	3.00	QL5577_2023IE 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 03
186	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_2025KTCQ 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Trần Anh Dũng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.03
187	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_2026DK 1_Bò	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
188	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_2026MDT 1 + 26DK 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Trịnh Ngọc Liên	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M11.05
189	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_2026NTS 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Trần Anh Dũng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M13.05
190	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_25CDP 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Trịnh Ngọc Liên	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 7. 03
191	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_25CDP 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 7. 03
192	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26DH 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M11.05
193	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26DH 2	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M13.01
194	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26DH 3	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Ngô Thu Thủy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M13.01
195	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26DH 4	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M13.02
196	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	H 7. 04 M7.02 M7.02
197	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 2	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M7.02
198	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 3	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Ngô Thu Thủy	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M7.03
199	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 4	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M7.03
200	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 5	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.03
201	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 6	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M7.03
202	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 7	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.02
203	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26NT 8	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M7.02
204	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26TT 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M13.03
205	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_26TT 2	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Trần Anh Dũng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M13.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
206	S05UE31A	Di sản	1.60	S05UE31A_06DEEA 1	9/11	20/12	Ngô Thị Kim Dung	Thứ 4(T8-11)	I.401
207	DSKT	Di sản kiến trúc	2.00	DSKT_2022KTT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Ngô Thị Kim Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M 601
208	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_2025GT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Phan Tự Hường	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 03
209	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_2025M 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hoài Nam	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 04
210	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_2025N 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Phan Tự Hường	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 02
211	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_25D 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đỗ Minh Tính	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 11. 04
212	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_25D 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Đỗ Minh Tính	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 11. 04
213	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_25Q 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Nguyễn Hoài Nam	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.01
214	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_25Q 2	17/8 31/8	11/10 13/9	Phan Tự Hường	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.05
215	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24KX 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Minh Tính	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 04
216	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24KX 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Võ Thị Thư Hương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 04
217	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24KX 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Phan Tự Hường	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 04
218	QH1103.2	Địa lý tự nhiên và phân tích lãnh thổ	2.00	QH1103.2_2023KTCQ 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Trần Hữu Dương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 03
219	QH1103.2	Địa lý tự nhiên và phân tích lãnh thổ	2.00	QH1103.2_23Q 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đào Phương Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.05
220	QH1103.2	Địa lý tự nhiên và phân tích lãnh thổ	2.00	QH1103.2_23Q 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Công Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.06
221	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_23NT 1	24/8 24/8	11/10 27/9	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T8-12)	E6.4 (X.MT)
222	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_23NT 2	24/8 24/8	11/10 27/9	Vũ Bình Minh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	E6.4 (X.MT)
223	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_23NT 3	24/8 24/8	11/10 27/9	Phạm Thái Bình	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	E6.3 (X.MT)
224	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_23NT 4	24/8 24/8	11/10 27/9	Phạm Bảo Sơn	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	E6.3 (X.MT)
225	MT8315	Điêu khắc nghiên cứu - sáng tác 1	3.00	MT8315_2025DK 1	26/10 26/10	27/12 27/12	Trần Công Định	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	E6.3 (X.MT)
226	MT8317	Điêu khắc nghiên cứu - sáng tác 3	3.00	MT8317_2024DK 1	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Phạm Bảo Sơn	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	E6.4 (X.MT)
227	MT8320	Điêu khắc ứng dụng 1	3.00	MT8320_2024DK 1	26/10 26/10 26/10	20/12 8/11 20/12	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	E6.4 (X.MT)
228	MT8322	Điêu khắc ứng dụng 3	3.00	MT8322_2023DK 1	17/8 28/9 17/8	11/10 11/10 11/10	Lê Quân	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	E6.3 (X.MT)
229	MT8323	Điêu khắc ứng dụng 4	3.00	MT8323_2023DK 1	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Trần Công Định	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	E6.3 (X.MT)

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
230	MT8337	Điêu khắc ứng dụng trên tường	3.00	MT8337_2025DK 1	26/10 26/10	27/12 27/12	Phạm Thái Bình	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	E6.3 (X.MT)
231	QL4612	Định giá bất động sản	2.00	QL4612_2023RM 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 04
232	QL4612	Định giá bất động sản	2.00	QL4612_23QL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 03
233	QL4612	Định giá bất động sản	2.00	QL4612_23QL 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 03
234	QL5031	Định mức và đơn giá trong XD	3.00	QL5031_23KX 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 04 H 7. 03
235	QL5031	Định mức và đơn giá trong XD	3.00	QL5031_23KX 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Công Thành	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 04
236	QL4621	Đồ án BDS1 - Quản lý đất đai đô thị	3.00	QL4621_2024RM 1	28/9 26/10 26/10	11/10 20/12 20/12	Bùi Quốc Thắng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	H 8. 05 H 4. 05 H 4. 05
237	QL4625	Đồ án BDS3 - Định giá bất động sản	2.00	QL4625_2023RM 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 5. 04
238	DT2113	Đồ án cấp nước đô thị	1.00	DT2113_23D 1	17/8	27/9	BM Công nghệ nước	Thứ 3(T8-12)	H 10. 04
239	DT2113	Đồ án cấp nước đô thị	1.00	DT2113_23D 2	17/8	27/9	BM Công nghệ nước	Thứ 4(T8-12)	H 10. 04
240	DT2441	Đồ án Cấp thoát nước công trình	2.00	DT2441_2023ME 1	2/11 2/11	20/12 6/12	Nguyễn Văn Hiền	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 10. 02
241	DT2441	Đồ án Cấp thoát nước công trình	2.00	DT2441_2023N 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Văn Hiền	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 9. 01
242	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 1	17/8 17/8	11/10 11/10	Vũ Hồng Cương	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M8.04_X NT2
243	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 2	17/8 17/8	11/10 11/10	Nguyễn Thiên Phi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M8.02_X NT1
244	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 3	17/8 17/8	11/10 11/10	Thiều Minh Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.4_X NT4
245	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 4	17/8 17/8	11/10 11/10	Lý Thị Hoài Thu	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M10.2_X NT3
246	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 5	17/8 17/8	11/10 11/10	Lê Thị Thu Hương	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.04 (1)
247	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 6	17/8 17/8	11/10 11/10	Trần Ngọc Thanh Trang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.02 (1)
248	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 7	17/8 17/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Tâm	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.04 (1)
249	NT8625	Đồ án cơ sở	3.00	NT8625_25NT 8	17/8 17/8	11/10 11/10	Nguyễn Văn Đạt	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M10.02 (1)
250	DACSN	Đồ án cơ sở tốt nghiệp	5.00	DACSN_2022KTT 1	7/9 7/9	20/12 20/12	Lê Chiến Thắng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M 604.XQT 4
251	XD2815.1	Đồ án Công nghệ chất kết dính vô cơ	2.00	XD2815.1_2023VL 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Lê Xuân Hậu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M14.03_ X+
252	XD2832	Đồ án công nghệ gốm xây dựng	2.00	XD2832_2023VL 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.05
253	DT2116.2	Đồ án công trình thu và trạm bơm nước cấp	2.00	DT2116.2_2023N 1	26/10 26/10	20/12 22/11	BM Công nghệ nước	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 9. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
254	XD2830	Đồ án gia công nhiệt vật liệu xây dựng	2.00	XD2830_2024VL 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Lê Xuân Hậu	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.05
255	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_2024GT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 11. 04
256	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_2024M 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Ngọc Nam	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 10. 01
257	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_2024N 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Đỗ Trường Giang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 9. 01
258	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_2024XN 1	31/8 31/8	11/10 11/10	Nguyễn Tất Tâm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.02 M13.07
259	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_24X 1	31/8 31/8	11/10 11/10	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M13.03 M9.03
260	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_24X 2	31/8 31/8	11/10 11/10	Nguyễn Việt Phương	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M7.06
261	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_24X 3	31/8 31/8	11/10 11/10	Lê Thế Anh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.07 M11.01
262	XD3304	Đồ án Kết cấu thép P2	2.00	XD3304_23X 1	9/11 9/11	20/12 20/12	Vũ Huy Hoàng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.04_ X+
263	XD3304	Đồ án Kết cấu thép P2	2.00	XD3304_23X 2	9/11 9/11	20/12 20/12	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.04_ X+
264	XD3304	Đồ án Kết cấu thép P2	2.00	XD3304_23X 3	9/11 9/11	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Sơn (XD)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.05 M11.07
265	XD3304.1	Đồ án kết cấu thép P2 (E)	2.00	XD3304.1_2023X+ 1	9/11 9/11	20/12 20/12	Vũ Quốc Anh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.03_ X+
266	QL5003.1	Đồ án kinh tế đầu tư	2.00	QL5003.1_23KX 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Lê Việt Hòa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 5. 04
267	QL5003.1	Đồ án kinh tế đầu tư	2.00	QL5003.1_23KX 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 4. 05
268	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_23X 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Lê Huy Sinh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M13.05 M12.01
269	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_23X 2	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Cảnh Cường	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.01
270	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_23X 3	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Trường Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M13.05
271	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_24DA 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Cảnh Cường	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.03_ X+
272	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_24DA 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Đào Minh Hiếu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M10.05
273	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_24DA 3	26/10 26/10	20/12 22/11	Trần Trọng Tuấn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M10.05
274	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_24DA 4	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Minh Đức	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.01
275	XD3502.3	Đồ án kỹ thuật thi công 1 (E)	2.00	XD3502.3_2023X+ 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Ngô Quang Tuấn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M14.03_ X+
276	DT1837	Đồ án kỹ thuật thông gió	2.00	DT1837_2023M 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nghiêm Văn Khanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 10. 01
277	DT1837	Đồ án kỹ thuật thông gió	2.00	DT1837_2023ME 1	2/11 16/11	20/12 20/12	Nghiêm Văn Khanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 10. 01
278	DT2424	Đồ án Mạng lưới cung cấp điện	2.00	DT2424_2024ME 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Hoàng Thuyên	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 10. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
279	DT2016	Đồ án mô trụ cầu	2.00	DT2016_2023GT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 11. 01
280	DT2035	Đồ án quy hoạch giao thông 2	2.00	DT2035_2023GT 1	14/9 26/10	11/10 20/12	(DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T8-12)	H 11. 01
281	DT2035	Đồ án quy hoạch giao thông 2	2.00	DT2035_23D 1	14/9 26/10	11/10 20/12	Thân Đình Vinh	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 10. 02
282	DT2035	Đồ án quy hoạch giao thông 2	2.00	DT2035_23D 2	14/9 26/10	11/10 20/12	Vũ Huyền Thanh	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 10. 02
283	XD3126	Đồ án thi công công trình ngầm 1	1.00	XD3126_2023XN 1	17/8 17/8	13/9 30/8	Nguyễn Ngọc Thanh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M13.03
284	DAKCS	Đồ án thiết kế cơ sở	3.00	DAKCS_26KTT 1	26/10 26/10	27/12 27/12	Trần Hải Nam	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	XKTT1
285	DAKCS	Đồ án thiết kế cơ sở	3.00	DAKCS_26KTT 2	26/10 26/10	27/12 27/12	Cao Hà Ninh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	XKTT1
286	DACT02	Đồ án thiết kế công trình 2	4.00	DACT02_25KTT 1	14/9 26/10 26/10 14/9	11/10 20/12 20/12 11/10	Trần Hải Nam	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	XKTT1
287	DACT02	Đồ án thiết kế công trình 2	4.00	DACT02_25KTT 2	14/9 26/10 26/10 14/9	11/10 20/12 20/12 11/10	Cao Hà Ninh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	XKTT1
288	DACT04	Đồ án thiết kế công trình 4	5.00	DACT04_24KTT 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Hà Duy Anh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M 604.XQT 4
289	DACT04	Đồ án thiết kế công trình 4	5.00	DACT04_24KTT 2	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Lê Chiến Thắng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 604.XQT 4
290	DACT05	Đồ án thiết kế công trình 5	5.00	DACT05_2023KTT 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Hà Duy Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M 602.XQT 3
291	XD3127	Đồ án thiết kế công trình ngầm 2	2.00	XD3127_2023XN 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Lê Mạnh Cường	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 10. 04
292	DT2002	Đồ án thiết kế đường đô thị	2.00	DT2002_2023GT 1	14/9 26/10	11/10 20/12	Đặng Thị Nga	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 11. 01
293	DT2002	Đồ án thiết kế đường đô thị	2.00	DT2002_23D 1	14/9 26/10	11/10 20/12	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 9. 02 H 10. 02
294	DT2002	Đồ án thiết kế đường đô thị	2.00	DT2002_23D 2	14/9 26/10	11/10 20/12	Lê Văn Chè	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T8-12)	H 9. 03
295	IAST01	Đồ án thiết kế kiến trúc nội thất 1	5.00	IAST01_2025KTNT 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Lê Chiến Thắng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	XKTT2
296	DT2123	Đồ án thoát nước đô thị	1.00	DT2123_23D 1	17/8	27/9	BM Công nghệ nước - DT21	Thứ 3(T8-12)	H 10. 02
297	DT2123	Đồ án thoát nước đô thị	1.00	DT2123_23D 2	17/8	27/9	BM Công nghệ nước - DT21	Thứ 4(T8-12)	H 10. 02
298	S03UE22A	Đồ án thực địa chủ đề các nguồn tài nguyên (workshop giữa kỳ)	2.70	S03UE22A_07DEEA 1	26/10 26/10 9/11 26/10 26/10 26/10 26/10 26/10	8/11 15/11 8/11 8/11 8/11 8/11 8/11 8/11	Vương Khánh Toàn	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T1-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	I.401 I.404 I.401 I.402

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
299	S03UE21A	Đồ án thực địa chủ đề Môi trường (Workshop đầu kỳ)	2.70	S03UE21A_07DEEA 1	7/9 7/9 7/9 21/9 7/9 7/9 7/9 7/9	20/9 20/9 27/9 27/9 20/9 20/9 20/9 20/9	Nguyễn Thái Huyền	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T1-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
300	S03UE23A	Đồ án thực địa chủ đề phương thức Xây dựng (Workshop cuối kỳ)	2.70	S03UE23A_07DEEA 1	7/12 7/12 21/12 7/12 7/12 7/12 7/12 7/12	20/12 27/12 27/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12	Vương Khánh Toàn	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T8-12) Thứ 3(T1-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
301	XD3535	Đồ án tổng hợp	3.00	XD3535_23DA 1	28/9 26/10 26/10	11/10 20/12 20/12	Đinh Tuấn Hải	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M13.06 M13.05 M11.03
302	XD3535	Đồ án tổng hợp	3.00	XD3535_23DA 2	28/9 26/10 26/10	11/10 20/12 20/12	Phạm Quang Vượng	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M9.03 M7.06 M7.06
303	XD3535	Đồ án tổng hợp	3.00	XD3535_23DA 3	28/9 26/10 26/10	11/10 20/12 20/12	Đào Minh Hiếu	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M13.06 M8.01 M8.01
304	DT1843.1	Đồ án xử lý chất thải rắn	2.00	DT1843.1_2023M 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nghiêm Văn Khanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 10. 01
305	DT2111.3	Đồ án xử lý nước cấp cho công nghiệp	2.00	DT2111.3_2023N 1	26/10 26/10	20/12 22/11	BM Công nghệ nước	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 9. 01
306	DT2111.4	Đồ án xử lý nước cấp cho sinh hoạt	2.00	DT2111.4_2023N 1	26/10 26/10	20/12 22/11	BM Công nghệ nước - DT21	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 9. 02
307	S03UE11A	Đồ án: Công trình công cộng và không gian công cộng	2.70	S03UE11A_07DEEA 1	21/9 21/12 21/12 9/11 9/11 21/9	25/10 27/12 27/12 6/12 6/12 25/10	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 2(T3-6) Thứ 6(T8-11) Thứ 3(T8-11) Thứ 5(T3-6)	M602.XQT3A M 602.XQT3 M 602.XQT3 M 602.XQT3 M 602.XQT3 M602.XQT3A
308	S05UE11A	Đồ án: Kiến trúc và đô thị	3.60	S05UE11A_06DEEA 1	7/9 2/11 2/11 7/9	18/10 20/12 27/12 18/10	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6)	M 604.XQT4
309	S01UE11A	Đồ án: Nhập môn khái niệm thiết kế 1	3.60	S01UE11A_08DEEA 1	7/9 7/9	13/12 6/12	Phạm Thị Ngoan	Thứ 3(T1-4) Thứ 5(T8-11)	M602.XQT3A
310	MT8112	Đồ họa Quảng cáo	3.00	MT8112_23DH 1	9/11 9/11 9/11	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Duy Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
311	MT8112	Đồ họa Quảng cáo	3.00	MT8112_23DH 2	9/11 9/11 9/11	20/12 20/12 20/12	Yến Văn Hòa	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.5_D H.A
312	MT8112	Đồ họa Quảng cáo	3.00	MT8112_23DH 3	9/11 9/11 9/11	20/12 20/12 20/12	Dương Thị Ánh (ĐH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
313	MT8112	Đồ họa Quảng cáo	3.00	MT8112_23DH 4	9/11 9/11 9/11	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Thị Thanh Tùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.5_D H.A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
314	MT8431	Đồ họa thời trang 2	2.00	MT8431_24TT 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Hạnh_TT	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.06
315	MT8431	Đồ họa thời trang 2	2.00	MT8431_24TT 2	17/8 14/9	11/10 11/10	Lê Thị Thúy Ngân	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M13.05
316	TH5216	Đồ họa và hiện thực ảo	3.00	TH5216_23CN 1	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.03
317	TH5216	Đồ họa và hiện thực ảo	3.00	TH5216_23CN 2	17/8 17/8	27/9 27/9	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.03
318	TH5216	Đồ họa và hiện thực ảo	3.00	TH5216_23CN 3	17/8 17/8	27/9 27/9	Hà Mạnh Toàn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.03
319	TH5216	Đồ họa và hiện thực ảo	3.00	TH5216_23CN 4	17/8 17/8	27/9 27/9	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.03
320	QL5535	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	3.00	QL5535_2023DE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 02
321	XD2804.1	Gia công nhiệt vật liệu xây dựng	3.00	XD2804.1_2024VL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Xuân Hậu	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 11. 02
322	QH1609	Giá trị và bản sắc không gian	2.00	QH1609_2025UD 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Thị Diệu Hương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.05
323	QP6001.1	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001.1_2026DE 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
324	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026DK 1	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
325	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026ĐS 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
326	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026GT 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
327	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026IE 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
328	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026K+ 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
329	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026KTCQ 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
330	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026KTCQ 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
331	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026M 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
332	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026MDT 1	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
333	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026ME 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
334	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026N 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
335	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026NTS 1	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
336	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026RM 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
337	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026TL 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
338	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026UD 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
339	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026VL 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6)	
340	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026X+ 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
341	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_2026XN 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
342	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26CDP 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
343	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26CDP 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
344	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26CN 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
345	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26CN 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
346	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26CN 3	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
347	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26CN 4	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
348	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26CNG 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
349	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26D 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
350	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26D 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
351	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DA 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
352	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DA 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
353	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DA 3	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
354	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DA 4	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
355	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DA 5	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
356	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DH 1	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
357	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DH 2	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
358	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DH 3	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
359	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26DH 4	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
360	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26K 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
361	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26K 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
362	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26K 3	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
363	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26K 4	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
364	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26K 5	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
365	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26K 6	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
366	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26KTT 1	14/9	11/10		Thứ 2(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 2(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 7(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 7(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 6(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 6(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 5(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 5(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 4(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 4(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 3(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 3(T8-12)	
367	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26KTT 2	14/9	11/10		Thứ 2(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 7(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 7(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 6(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 6(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 5(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 5(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 4(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 4(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 3(T2-6)	
					14/9	11/10		Thứ 3(T8-12)	
					14/9	11/10		Thứ 2(T8-12)	
368	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26KX 1	21/9	18/10		Thứ 2(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 7(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 7(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 6(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 6(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 5(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 5(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 4(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 4(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 3(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 3(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 2(T8-12)	
369	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26KX 2	21/9	18/10		Thứ 2(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 7(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 7(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 6(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 6(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 5(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 5(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 4(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 4(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 3(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 3(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 2(T8-12)	
370	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26KX 3	21/9	18/10		Thứ 2(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 7(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 7(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 6(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 6(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 5(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 5(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 4(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 4(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 3(T8-12)	
					21/9	18/10		Thứ 3(T2-6)	
					21/9	18/10		Thứ 2(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
371	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 1	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
372	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 2	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
373	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 3	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
374	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 4	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
375	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 5	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
376	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 6	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
377	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 7	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
378	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26NT 8	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
379	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26Q 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
380	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26QL 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
381	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26QL 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
382	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26QL 3	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
383	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26TT 1	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
384	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26TT 2	19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10 19/10	15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11 15/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
385	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26X 1	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
386	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26X 2	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
387	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26X 3	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6)	
388	QP6001	Giáo dục quốc phòng	8.00	QP6001_26X4	21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9 21/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
389	GD4501.1	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501.1_26KTT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Văn Thuận	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ9
390	GD4501.1	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501.1_26KTT 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Văn Tình	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ9 NTĐ8
391	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2026DE 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ3
392	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2026IE 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Văn Thuận	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ2
393	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2026RM 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đào Công Chương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ5
394	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2026TL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ3
395	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2026VL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ3
396	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2026X+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ3
397	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2026XN 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Tiến Long	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ3 NTĐ1
398	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26CDP 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Cao Tiến Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ1
399	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26CDP 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Cao Tiến Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ1
400	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26CN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ1

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
401	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26CN 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ1
402	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26CN 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ1
403	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26CN 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ1
404	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26DA 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đào Công Chương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ2
405	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26DA 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Tiến Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ2
406	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26DA 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Văn Thuận	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ2
407	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26DA 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Đào Công Chương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ2
408	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26DA 5	26/10 7/12	20/12 20/12	Dương Văn Tình	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ3
409	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26KX 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đào Công Chương	Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12)	NTĐ6 NTĐ9
410	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26KX 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Văn Thuận	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ5 NTĐ9
411	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26KX 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Tiến Long	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ9
412	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26QL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ2
413	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26QL 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ2
414	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26QL 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Tiến Long	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ3
415	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26X 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ3
416	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26X 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Văn Tình	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ3
417	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26X 3	26/10 26/10	8/11 20/12	Dương Văn Tình	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ3
418	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_26X4	26/10 26/10	8/11 20/12	Dương Văn Tình	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ10
419	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025CNG 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Cao Văn Ba	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ1
420	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025DK 1 + 25MDT 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ9
421	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025NTS 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đào Công Chương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ8
422	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DH 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Văn Ba	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ6
423	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DH 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Văn Ba	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ4 NTĐ6
424	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DH 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Văn Ba	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ6
425	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DH 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Cao Văn Ba	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ6

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
426	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25TT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ6
427	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25TT 2	26/10 7/12	20/12 20/12	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ6
428	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2024DK 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Đào Công Chương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ8
429	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2024K+ 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Cao Văn Ba	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ1
430	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025DE 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Cao Văn Ba	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ4
431	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025GT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đào Công Chương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ4
432	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025IE 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Cao Văn Ba	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ4
433	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025M 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Lê Văn Thuận	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ8
434	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025ME 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ8
435	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025N 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ8
436	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025RM 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Văn Thuận	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ5 NTĐ7
437	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025TL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Cao Tiến Long	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ7 NTĐ4
438	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025VL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ7 NTĐ4
439	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025X+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Văn Tình	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ4
440	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2025XN 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Cao Tiến Long	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ4
441	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24DH 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ8
442	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24DH 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ8
443	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24DH 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ8
444	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24DH 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ8
445	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24K 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Cao Văn Ba	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ1
446	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24K 2	17/8 31/8	11/10 13/9	Cao Văn Ba	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ1
447	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24K 3	17/8 31/8	11/10 13/9	Cao Văn Ba	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ1
448	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24K 4	17/8 31/8	11/10 13/9	Đào Công Chương	Thứ 4(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ1
449	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24K 5	17/8 31/8	11/10 13/9	Đào Công Chương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ1
450	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24K 6	17/8 31/8	11/10 13/9	Đào Công Chương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ1

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
451	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24NT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ8
452	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24NT 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Văn Tình	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ8
453	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24NT 3	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ8
454	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24NT 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Văn Tình	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ8
455	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24TT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ6
456	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24TT 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Văn Thuận	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ7
457	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25CDP 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Văn Tình	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ3
458	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25CDP 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Đào Công Chương	Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ1
459	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25CN 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Cao Tiến Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ2
460	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25CN 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Cao Tiến Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ2
461	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25CN 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Cao Tiến Long	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ2
462	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25CN 4	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ1
463	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25D 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ6
464	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25D 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ6
465	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25DA 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Văn Thuận	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ6
466	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25DA 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Văn Tình	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ6 NTĐ7
467	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25DA 3	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ7
468	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25DA 4	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ7
469	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25DA 5	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ7
470	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25KX 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ7 NTĐ3
471	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25KX 2	17/8 17/8	11/10 30/8	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ3
472	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25KX 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ3
473	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25QL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Văn Thuận	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ3 NTĐ4
474	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25QL 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Văn Thuận	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ4
475	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25QL 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Văn Thuận	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ4

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
476	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25X 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ4
477	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25X 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ4
478	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_25X 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Văn Tình	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ4
479	QL4834	Giao thông thông minh	2.00	QL4834_2024TL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Phan Đức Hoàng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 03
480	QL5025	Hạch toán kế toán xây dựng	3.00	QL5025_23KX 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Lê Công Thành	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 04
481	QL5025	Hạch toán kế toán xây dựng	3.00	QL5025_23KX 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Vũ Phương Ngân	Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 5. 03
482	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_2025RM 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 04
483	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_23K 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Chu Văn Hoàng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.05
484	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_23K 5	17/8 17/8	11/10 30/8	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.07
485	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_23K 6	17/8 17/8	11/10 30/8	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 8. 03
486	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_25KX 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Chu Văn Hoàng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 04
487	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_25KX 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 04
488	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_25KX 3	26/10 7/12	20/12 20/12	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 04
489	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_2024X+ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Văn Doanh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.04_ X+
490	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_2025X+ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Phạm Văn Doanh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.03_ X+
491	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24KX 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 04
492	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24KX 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 04
493	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24KX 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Văn Doanh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 04
494	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24X 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Văn Doanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.05
495	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24X 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.05
496	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24X 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M15.03_ X+ M12.05
497	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_25X 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Phạm Văn Doanh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.05
498	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_25X 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Phạm Văn Doanh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.07
499	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_25X 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Phạm Văn Doanh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M15.03_ X+ M12.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
500	DT2443	Hệ thống mạng thông tin liên lạc	3.00	DT2443_2024ME 1	26/10 30/11 30/11 26/10	29/11 20/12 20/12 29/11	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T1-3)	H 10. 03
501	DT2435	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	3.00	DT2435_2023ME 1	17/8 21/9 21/9 17/8	20/9 11/10 11/10 20/9	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T1-3)	H 11. 04
502	DT2428	Hệ thống thang máy trong công trình	2.00	DT2428_2023ME 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 02
503	QL4856	Hệ thống thuế, phí trong vận tải thương mại	2.00	QL4856_2023TL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 03
504	TH4327	Hệ trợ giúp quyết định	3.00	TH4327_23CN 1	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.02
505	TH4327	Hệ trợ giúp quyết định	3.00	TH4327_23CN 2	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.02
506	TH4327	Hệ trợ giúp quyết định	3.00	TH4327_23CN 3	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.06
507	TH4327	Hệ trợ giúp quyết định	3.00	TH4327_23CN 4	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.06
508	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_2026DK 1_Bò	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
509	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_2026MDT 1 + 26DK 1	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 13.02 H 13.04 H 13.04 H 13.02
510	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_2026NTS 1	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Lê Thị Thanh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 13.02
511	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26DH 1	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Ngô Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 13.02
512	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26DH 2	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Nguyễn Đăng Minh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 13.04
513	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26DH 3	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Nguyễn Đăng Minh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 13.03 H 13.04 H 13.04 H 13.03
514	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26DH 4	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 13.02
515	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Vũ Công Khương	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H 13.02
516	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 2	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	H 13.05
517	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 3	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Cao Thị Vân	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H 13.04
518	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 4	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Vũ Anh Lâm	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	H 12.03 H 13.04 H 12.03
519	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 5	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Bùi Kiên Quyết	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	H 13.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
520	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 6	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Trần Anh Dũng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 13.05
521	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 7	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Vũ Anh Lâm	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	H 13.05
522	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26NT 8	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	(MT) Nguyễn Quang Vinh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 13.03
523	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26TT 1	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Nguyễn Hữu Quyền	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 13.05
524	MT80021	Hình họa 1	2.00	MT80021_26TT 2	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Vũ Anh Lâm	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 13.03 H 13.05 H 13.03 H 13.03
525	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 13.04
526	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 2	17/8 14/9	11/10 11/10	Lê Minh Hải	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 13.04
527	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 3	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Hữu Quyền	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.04 H 13.05
528	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 4	17/8 14/9	11/10 11/10	Ngô Quang Dương	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.04
529	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 5	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 13.04
530	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 6	17/8 14/9	11/10 11/10	Ngô Quang Dương	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 13.03
531	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 7	17/8 14/9	11/10 11/10	Ngô Hùng Cường	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.04
532	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25NT 8	17/8 14/9	11/10 11/10	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 13.05 H 13.04
533	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_2025NTS 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 12.04
534	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25DH 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.01
535	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25DH 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Bùi Kiên Quyết	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.02
536	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25DH 3	17/8 17/8	11/10 13/9	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.01
537	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25DH 4	17/8 17/8	11/10 13/9	Bùi Kiên Quyết	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.02
538	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_2025DK 1 + 25MDT 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Thái Bình	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.05
539	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_2025NTS 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Thái Bình	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.02
540	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_25DH 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Lê Minh Hải	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.01
541	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_25DH 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Ngô Hùng Cường	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.02
542	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_25DH 3	26/10 26/10	20/12 22/11	Ngô Hùng Cường	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
543	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_25DH 4	26/10 26/10	20/12 22/11	Ngô Quang Dương	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.02
544	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_25TT 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Ngô Tuấn Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.02
545	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_25TT 2	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Thái Bình	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.02
546	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_2026K+ 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Lê Hương Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.01
547	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_2026KTCQ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.01
548	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_2026KTCQ 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.01
549	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_2026RM 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 04
550	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_2026TL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 04
551	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_2026UD 1	26/10 26/10	8/11 20/12	Vũ Đức Cảnh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.01
552	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26K 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Vũ Đức Cảnh	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M9.01
553	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26K 2	26/10 23/11	20/12 6/12	Đào Thu Thủy	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M9.01
554	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26K 3	26/10 23/11	20/12 6/12	Đào Đức Thiện	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M9.01
555	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26K 4	26/10 23/11	20/12 6/12	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.02
556	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26K 5	26/10 23/11	20/12 6/12	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.02
557	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26K 6	26/10 23/11	20/12 6/12	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.03
558	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26KX 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Hương Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 04
559	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26KX 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Hương Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.02
560	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26KX 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 04
561	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 1	16/11 16/11	20/12 20/12	Lê Hương Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M8.05
562	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 2	16/11 16/11	20/12 20/12	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 02 H 7. 02
563	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 3	16/11 16/11	20/12 20/12	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M8.05
564	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 4	16/11 16/11	20/12 20/12	Vũ Đức Cảnh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 02 H 4. 04
565	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 5	16/11 16/11	20/12 20/12	Vũ Đức Cảnh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 05 H 6. 03
566	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 6	16/11 16/11	20/12 20/12	Lê Hương Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M8.05
567	KT0101.1	Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 7	16/11 16/11	20/12 20/12	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
568	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26NT 8	16/11 16/11	20/12 20/12	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M8.05
569	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26Q 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M12.01
570	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26QL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 02
571	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26QL 2	26/10 26/10	8/11 20/12	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 02
572	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_26QL 3	26/10 26/10	8/11 20/12	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 02
573	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2026GT 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 02
574	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2026M 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 04
575	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2026ME 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 11. 03
576	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2026N 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 02
577	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_26D 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 02
578	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_26D 2	26/10 9/11	20/12 22/11	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 04
579	DT1806.2	Hóa học và vi sinh vật học môi trường	2.00	DT1806.2_2024M 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 02
580	DT1806.2	Hóa học và vi sinh vật học môi trường	2.00	DT1806.2_2024ME 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 03
581	DT1806.2	Hóa học và vi sinh vật học môi trường	2.00	DT1806.2_2024N 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Trần Văn Dân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 01
582	TC2504	Hoá lý	2.00	TC2504_2025VL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 04
583	XD2820	Hoá lý Silicát	3.00	XD2820_2024VL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Phạm Thanh Mai	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 10. 02
584	TC2503	Hoá vô cơ	2.00	TC2503_2025VL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 04
585	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_23DA 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.07
586	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_23DA 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Đinh Tuấn Hải	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.07
587	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_23DA 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Ngọc Phú (QL)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.01
588	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_2025DE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 04
589	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_2025IE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 03
590	QL5542	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế xã hội	3.00	QL5542_2024DE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Thị Yến	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 05
591	QL5532	Kế toán doanh nghiệp	3.00	QL5532_2023DE 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Lê Thị Yến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 04
592	QL5532	Kế toán doanh nghiệp	3.00	QL5532_2023IE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Lê Thị Yến	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
593	QL5574	Kế toán dự toán đầu tư	3.00	QL5574_2023IE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 02
594	S03UE32A	Kết cấu	1.60	S03UE32A_07DEEA 1	28/9 9/11	25/10 6/12	Đào Duy Lâm	Thứ 7(T3-6) Thứ 7(T3-6)	M 605
595	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_2023XN 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 02
596	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_2024GT 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 11. 02
597	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_2024M 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Ngọc Nam	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 02
598	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_2024ME 1	17/8 17/8	11/10 4/10	(XD) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 03
599	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_2024N 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Đỗ Trường Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 01
600	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_2024VL 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 03
601	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_2024XN 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Tất Tâm	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 01
602	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_24D 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Đỗ Trường Giang	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 10. 04
603	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_24D 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 04
604	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_24X 1	17/8 17/8	11/10 4/10	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M15.03_X+
605	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_24X 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Việt Phương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 02
606	XD3201	Kết cấu bê tông cốt thép P1	3.00	XD3201_24X 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Thế Anh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M15.03_X+
607	XD3201.1	Kết cấu bê tông cốt thép P1 (E)	3.00	XD3201.1_2024X+ 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Phạm Phú Tình	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.04_X+
608	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24KX 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Phùng Thị Hoài Hương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 02
609	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24KX 2	26/10 26/10	20/12 13/12	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 02
610	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24KX 3	26/10 26/10	20/12 13/12	(XD) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 04
611	XD3014	Kết cấu mới trong xây dựng	2.00	XD3014_23K 1	26/10 26/10	13/12 15/11	Phạm Phú Tình	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 05
612	XD3014	Kết cấu mới trong xây dựng	2.00	XD3014_23K 2	26/10 26/10	13/12 15/11	Lê Thế Anh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 05
613	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_2024GT 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Danh Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 11. 02
614	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_24D 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Vũ Lệ Quyên	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 02
615	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_24D 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Phan Thanh Lượng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 10. 02
616	XD3303.1	Kết cấu thép 2 (E)	2.00	XD3303.1_2023X+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Quốc Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.03_X+
617	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_24DA 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Danh Hoàng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
618	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_24ĐA 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Phạm Thanh Hùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.05
619	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_24ĐA 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.07
620	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_24ĐA 4	17/8 17/8	11/10 4/10	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.01
621	XD3303	Kết cấu thép P2	2.00	XD3303_2023XN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phan Thanh Lượng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.01 M13.03
622	XD3303	Kết cấu thép P2	2.00	XD3303_23X 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Huy Hoàng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 11. 01
623	XD3303	Kết cấu thép P2	2.00	XD3303_23X 2	26/10 26/10	20/12 8/11	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M15.03_ X+
624	XD3303	Kết cấu thép P2	2.00	XD3303_23X 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Sơn (XD)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M15.03_ X+
625	IACON	Kết cấu và xây dựng	2.00	IACON_2025KTNT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Kim Quang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	I501
626	KCXD01	Kết cấu và xây dựng 1	2.00	KCXD01_25KTT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	I.401
627	KCXD01	Kết cấu và xây dựng 1	2.00	KCXD01_25KTT 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Hoàng Kim Quang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	I.401
628	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_2025K+ 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.02
629	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_24KX 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Đào Ngọc Khoa	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 04
630	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_24KX 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Vũ Thiêm	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 04
631	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_24KX 3	17/8 24/8	11/10 11/10	Giáp Văn Tấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 02
632	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_25K 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01
633	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_25K 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Đinh Thúy Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.02
634	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_25K 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Phạm Văn Trung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.01
635	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_25K 4	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Ngọc Trinh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.02
636	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_25K 5	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Ngọc Trinh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.01
637	XD3002	Kết cấu và xây dựng 1	3.00	XD3002_25K 6	17/8 17/8	11/10 4/10	Đinh Thúy Hà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.01
638	KCXD02	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	KCXD02_24KTT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Lệ Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	I.404
639	KCXD02	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	KCXD02_24KTT 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Phan Thanh Lượng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	I.404
640	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_2025KTCQ 1	17/8 14/9	11/10 27/9	(XD) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.01
641	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_2025UD 1	17/8 14/9	11/10 27/9	Nguyễn Tất Tâm	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.01
642	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_25Q 1	17/8 14/9	11/10 27/9	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
643	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_25Q 2	17/8 14/9	11/10 27/9	Phùng Thị Hoài Hương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.05
644	KCXD03	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	KCXD03_2023KTT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Quốc Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 605
645	XD3320	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	XD3320_2024K+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.07
646	XD3320	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	XD3320_24K 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phan Thanh Lượng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.06
647	XD3320	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	XD3320_24K 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thanh Hùng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.06
648	XD3320	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	XD3320_24K 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Ngọc Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.07
649	XD3320	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	XD3320_24K 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Lệ Quyên	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.03
650	XD3320	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	XD3320_24K 5	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thanh Hùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.07
651	XD3320	Kết cấu và xây dựng 3	2.00	XD3320_24K 6	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Lệ Thủy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.03
652	XD3002.1	Kết cấu xây dựng 1	3.00	XD3002.1_25DA 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Giáp Văn Tấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.05
653	XD3002.1	Kết cấu xây dựng 1	3.00	XD3002.1_25DA 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Ngọc Trinh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M8.05
654	XD3002.1	Kết cấu xây dựng 1	3.00	XD3002.1_25DA 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Đào Ngọc Tiến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M8.05
655	XD3002.1	Kết cấu xây dựng 1	3.00	XD3002.1_25DA 4	17/8 17/8	11/10 4/10	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M8.05
656	XD3002.1	Kết cấu xây dựng 1	3.00	XD3002.1_25DA 5	17/8 17/8	11/10 4/10	Đào Ngọc Khoa	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M8.05
657	TH4310	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	3.00	TH4310_23CN 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.05 M5.03
658	TH4310	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	3.00	TH4310_23CN 2	26/10 26/10	22/11 20/12	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.05
659	TH4310	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	3.00	TH4310_23CN 3	26/10 23/11	20/12 20/12	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Online
660	TH4310	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	3.00	TH4310_23CN 4	26/10 23/11	20/12 20/12	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
661	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24QL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 03
662	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24QL 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 03
663	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24QL 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 03
664	S03UE31A	Không gian, văn hóa và xã hội	1.60	S03UE31A_07DEEA 1	5/10 9/11	25/10 29/11	(DEEA) Nguyễn Minh Phương	Thứ 6(T3-6) Thứ 6(T3-6)	M 601
665	KT0404	Kĩ năng thuyết trình	1.00	KT0404_2025K+ 1	17/8	20/9	Trần Nhật Khôi	Thứ 4(T7-9)	M9.03
666	KT0404	Kĩ năng thuyết trình	1.00	KT0404_25K 1	17/8	20/9	Đỗ Quang Vinh	Thứ 3(T10-12)	M9.01
667	KT0404	Kĩ năng thuyết trình	1.00	KT0404_25K 2	17/8	20/9	Vũ An Tuấn Minh	Thứ 3(T1-3)	M9.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
668	KT0404	Kĩ năng thuyết trình	1.00	KT0404_25K 3	17/8	20/9	Nguyễn Đình Phong	Thứ 3(T4-6)	M9.01
669	KT0404	Kĩ năng thuyết trình	1.00	KT0404_25K 4	17/8	20/9	Đặng Quang Nhung	Thứ 4(T10-12)	M9.02
670	KT0404	Kĩ năng thuyết trình	1.00	KT0404_25K 5	17/8	20/9	Nguyễn Đức Quang	Thứ 4(T7-9)	M9.01
671	KT0404	Kĩ năng thuyết trình	1.00	KT0404_25K 6	17/8	20/9	Lê Thị Ái Thơ	Thứ 4(T4-6)	M9.01
672	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_2023XN 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Cù Huy Tinh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M10.01
673	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_24DA 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Cảnh Cường	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M10.01
674	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_24DA 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Đào Minh Hiếu	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M10.01
675	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_24DA 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M10.01
676	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_24DA 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M10.01
677	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_2023VL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Huy Sinh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.03 M13.06
678	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_2023X+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Minh Đức	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.03_ X+
679	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23KX 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Quang Vượng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 04
680	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23X 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Võ Văn Dân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.06
681	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23X 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Trường Huy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M15.03_ X+
682	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23X 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M15.03_ X+
683	KT0707	Kĩ thuật thi công cảnh quan	2.00	KT0707_2023KTCQ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Quang Nhung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.06
684	TH5228	Kịch bản đa phương tiện	2.00	TH5228_24CDP 1	26/10 30/11	29/11 20/12	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T1-6) Thứ 3(T2-6)	H 8. 04
685	TH5228	Kịch bản đa phương tiện	2.00	TH5228_24CDP 2	26/10 30/11	29/11 20/12	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T7-12) Thứ 3(T8-12)	H 8. 04
686	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_23CDP 1	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.05
687	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_23CDP 2	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.05
688	QL5039	Kiểm toán trong xây dựng	2.00	QL5039_23KX 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Công Thành	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 05
689	S01UE22A	Kiến thức về kiến trúc: Lịch sử	1.60	S01UE22A_08DEEA 1	26/10	6/12	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 7(T3-6)	I.401
690	S01UE21A	Kiến thức về kiến trúc: Lý thuyết 1	1.60	S01UE21A_08DEEA 1	7/9	18/10	Vương Khánh Toàn	Thứ 3(T8-11)	M 601
691	KT1003	Kiến trúc Á Đông	2.00	KT1003_22K 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Trung Dũng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.03
692	KT1003	Kiến trúc Á Đông	2.00	KT1003_22K 4	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Xuân Nhật	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
693	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025VL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Thái Lai	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.04_X+
694	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25NT 1+3	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Việt Hải	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 05
695	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25NT 2+4	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Lan Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 03
696	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25NT 5+7	17/8 17/8	11/10 30/8	Chế Hoàng Hiệp	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 8. 04
697	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25NT 6+8	17/8 17/8	11/10 30/8	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 05
698	KT0904	Kiến trúc đương đại	2.00	KT0904_22K 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Minh Hoàng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 03
699	KT0904	Kiến trúc đương đại	2.00	KT0904_22K 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 04
700	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_25CDP 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 04
701	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_25CDP 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 04
702	TH5222.1	Kiến trúc máy tính & Hệ điều hành	3.00	TH5222.1_2025CNG 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.01
703	KT1004	Kiến trúc nhiệt đới	2.00	KT1004_22K 5	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Minh Sơn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.05
704	KT1004	Kiến trúc nhiệt đới	2.00	KT1004_22K 6	17/8 28/9	11/10 11/10	Hoàng Mạnh Nguyên	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.05
705	KTMT02	Kiến trúc và môi trường 2	2.00	KTMT02_2023KTT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	I.403
706	QL5537	Kinh doanh và Marketing quốc tế	3.00	QL5537_2023DE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 03
707	QL5537	Kinh doanh và Marketing quốc tế	3.00	QL5537_2023IE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 04
708	QL5537	Kinh doanh và Marketing quốc tế	3.00	QL5537_2024TL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 04
709	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2024K+ 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.03
710	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025NTS 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.03
711	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025X+ 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.03_X+
712	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025XN 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.01
713	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24K 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đào Đăng Măng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.05
714	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24K 2	17/8 7/9	11/10 11/10	Đào Đăng Măng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.05
715	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24K 3	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.06
716	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24K 4	17/8 7/9	11/10 11/10	Trần Thị Vân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.02
717	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24K 5	17/8 7/9	11/10 11/10	Trần Thị Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
718	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24K 6	17/8 7/9	11/10 11/10	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.02
719	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24KTT 1	17/8 17/8	4/10 27/9	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	I501
720	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_24KTT 2	17/8 17/8	4/10 27/9	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	I501
721	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25DH 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.05
722	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25DH 2	17/8 17/8	11/10 20/9	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.02
723	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25DH 3	17/8 17/8	11/10 20/9	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.07
724	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25DH 4	17/8 17/8	11/10 20/9	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.02
725	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25Q 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đào Đăng Mãng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.01
726	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25Q 2	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.05
727	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25X 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Đào Đăng Mãng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M11.01
728	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25X 2	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.01
729	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25X 3	17/8 17/8	11/10 20/9	Trần Thị Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.01
730	QL5002.1	Kinh tế đầu tư	3.00	QL5002.1_23KX 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Lê Việt Hòa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 4. 02
731	QL5002.1	Kinh tế đầu tư	3.00	QL5002.1_23KX 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 02
732	QL5002.2	Kinh tế đầu tư 1	3.00	QL5002.2_2025TL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.01
733	QL5509.2	Kinh tế đầu tư 2	3.00	QL5509.2_2024IE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Cù Thanh Thuỷ	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 04
734	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_2023KTCQ 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Thu Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 03
735	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_2024RM 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Thu Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 03
736	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_24QL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 05
737	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_24QL 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Thu Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 05
738	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_24QL 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Thu Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 02
739	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_2025RM 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 02
740	QL4853	Kinh tế học biến đổi khí hậu	3.00	QL4853_2024DE 1	28/9 26/10 26/10 5/10	11/10 6/12 6/12 11/10	Nguyễn Quốc Công	Thứ 7(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 8. 03 H 8. 05 H 7. 03 H 8. 05
741	QL5543	Kinh tế phát triển 2	3.00	QL5543_2024DE 1	28/9 26/10 26/10 5/10	11/10 6/12 6/12 11/10	Cù Thanh Thuỷ	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 11. 05 H 6. 02 H 6. 02 H 11. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
742	QL5531	Kinh tế quốc tế	3.00	QL5531_2024DE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Cù Thanh Thuý	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 05
743	QL5531	Kinh tế quốc tế	3.00	QL5531_2024IE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Cù Thanh Thuý	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 05
744	QL5531	Kinh tế quốc tế	3.00	QL5531_2025TL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Cù Thanh Thuý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 05
745	QL5544	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3.00	QL5544_2024DE 1	28/9 26/10 26/10 5/10	11/10 6/12 6/12 11/10	Lê Thị Yên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 05
746	QL4854	Kinh tế và tài chính công	3.00	QL4854_2024DE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Thu Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 02
747	QL4854	Kinh tế và tài chính công	3.00	QL4854_2024IE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Thu Giang	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 05
748	QL5566	Kinh tế vĩ mô	3.00	QL5566_2025DE 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Cù Thanh Thuý	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 05
749	QL5566	Kinh tế vĩ mô	3.00	QL5566_2025IE 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Cù Thanh Thuý	Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M9.03 M10.01
750	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2023X+ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.03_ X+
751	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_22K 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Công Thành	Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 7. 02 H 6. 05
752	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_22K 5	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.05
753	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_22K 6	26/10 7/12	20/12 20/12	Vũ Phương Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.05
754	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_23X 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thu Hương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.05
755	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_23X 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Mạnh Luân	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M10.01
756	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_23X 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Công Khôi	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M10.01
757	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24DA 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Công Khôi	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M10.01
758	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24DA 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Công Khôi	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M10.01
759	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24DA 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M10.01
760	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24DA 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M10.01
761	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_25QL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 02
762	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_25QL 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Mạnh Luân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 03
763	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_25QL 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Thu Hương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 03
764	QL4843	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	1.00	QL4843_2023TL 1	7/9	11/10	Nguyễn Quốc Công	Thứ 2(T10-12)	H 4. 03
765	QL4602.1	Kỹ năng quản lý	2.00	QL4602.1_23QL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
766	QL4602.1	Kỹ năng quản lý	2.00	QL4602.1_23QL 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 04
767	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_2025DK 1 + 25MDT 1	17/8	20/9	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 5(T1-3)	M11.02
768	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_2025NTS 1	17/8	20/9	Cao Thị Vân	Thứ 7(T7-9)	M13.05
769	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_25DH 1	17/8	20/9	Đình Quang Mạnh	Thứ 6(T1-3)	M11.07
770	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_25DH 2	17/8	20/9	Đình Quang Mạnh	Thứ 6(T4-6)	M11.07
771	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_25DH 3	17/8	20/9	Đình Quang Mạnh	Thứ 6(T7-9)	M11.07
772	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_25DH 4	17/8	20/9	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 6(T10-12)	M11.07
773	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_25TT 1	17/8	20/9	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 7(T7-9)	M13.03
774	MT8531	Kỹ năng thuyết trình	1.00	MT8531_25TT 2	17/8	20/9	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 7(T4-6)	M13.03
775	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_2025CNG 1	7/9	11/10	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 4(T7-9)	H 7. 04
776	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CDP 1	7/9	11/10	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 4(T10-12)	H 8. 04
777	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CDP 2	7/9	11/10	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 4(T7-9)	H 8. 04
778	XD2903	Kỹ năng thuyết trình	1.00	XD2903_2026X+ 1	16/11	20/12	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 3(T10-12)	M8.05
779	XD2903	Kỹ năng thuyết trình	1.00	XD2903_2026XN 1	16/11	20/12	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 4(T4-6)	M12.01
780	XD2903	Kỹ năng thuyết trình	1.00	XD2903_26X 1	16/11	20/12	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 3(T7-9)	M10.01
781	XD2903	Kỹ năng thuyết trình	1.00	XD2903_26X 2	16/11	20/12	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 5(T10-12)	M9.02
782	XD2903	Kỹ năng thuyết trình	1.00	XD2903_26X 3	16/11	20/12	Ngô Quang Hưng	Thứ 4(T7-9)	M 605
783	XD2903	Kỹ năng thuyết trình	1.00	XD2903_26X4	16/11	20/12	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 4(T7-9)	M11.03
784	DT2427	Kỹ thuật chiếu sáng công trình	2.00	DT2427_23K 3	26/10 26/10	13/12 15/11	Vũ Hữu Thắng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.06
785	DT2427	Kỹ thuật chiếu sáng công trình	2.00	DT2427_23K 4	26/10 26/10	13/12 15/11	Vũ Hữu Thắng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.06
786	DT2439	Kỹ thuật cơ điện công trình	2.00	DT2439_23K 5	26/10 26/10	13/12 15/11	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 04
787	DT2439	Kỹ thuật cơ điện công trình	2.00	DT2439_23K 6	26/10 26/10	13/12 15/11	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.03
788	DT2401	Kỹ thuật điện	2.00	DT2401_2025GT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 11. 02
789	DT2401	Kỹ thuật điện	2.00	DT2401_2025M 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 04
790	DT2401	Kỹ thuật điện	2.00	DT2401_2025N 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
791	DT2401	Kỹ thuật điện	2.00	DT2401_25D 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 04
792	DT2401	Kỹ thuật điện	2.00	DT2401_25D 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Thuyên	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 04
793	TH4304	Kỹ thuật lập trình	3.00	TH4304_2025CNG 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.01
794	TH4304	Kỹ thuật lập trình	3.00	TH4304_25CDP 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.01
795	TH4304	Kỹ thuật lập trình	3.00	TH4304_25CDP 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.01
796	TH4304	Kỹ thuật lập trình	3.00	TH4304_25CN 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.03
797	TH4304	Kỹ thuật lập trình	3.00	TH4304_25CN 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Trần Thị Hiền (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.03
798	TH4304	Kỹ thuật lập trình	3.00	TH4304_25CN 3	26/10 23/11	20/12 20/12	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.03
799	TH4304	Kỹ thuật lập trình	3.00	TH4304_25CN 4	26/10 23/11	20/12 20/12	Trần Thị Hiền (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.03
800	DT1838	Kỹ thuật nhiệt công trình	2.00	DT1838_2025ME 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Vân	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 10. 03
801	S00UE23A	Kỹ thuật thể hiện	3.30	S00UE23A_09DEEA 1	7/9 7/9	6/12 29/11	Phan Tiến Hậu	Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11)	I.402
802	DT2007	Kỹ thuật thi công công trình đô thị	3.00	DT2007_23D 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Văn Chè	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 10. 02
803	DT2007	Kỹ thuật thi công công trình đô thị	3.00	DT2007_23D 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Văn Chè	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 02
804	DT1836	Kỹ thuật thông gió	3.00	DT1836_2023M 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nghiêm Văn Khanh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 01
805	DT1836	Kỹ thuật thông gió	3.00	DT1836_2023ME 1	17/8 24/8	11/10 11/10	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 11. 04
806	IAIDE	Kỹ thuật truyền đạt ý tưởng	2.00	IAIDE_2025KTNT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Kim Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 602.XQT 3
807	TH4421	Kỹ thuật Xử lý ảnh	2.00	TH4421_2025CNG 1	26/10 30/11	29/11 20/12	Ngô Thanh Thảo	Thứ 5(T7-12) Thứ 5(T8-12)	M5.06
808	TH4424	Kỹ xảo đa phương tiện	2.00	TH4424_23CDP 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.05
809	TH4424	Kỹ xảo đa phương tiện	2.00	TH4424_23CDP 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.05 M5.06
810	QL5034.3	Lập dự án đầu tư	3.00	QL5034.3_2024IE 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Vũ Mạnh Luân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 05
811	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_2024K+ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nghiêm Quốc Cường	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.5_X K+
812	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24K 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đỗ Minh Huyền	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.1_X K1
813	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24K 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Hoàng Yến	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.5_X K2
814	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24K 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Đức Lộc	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.1_X K3

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
815	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24K 4	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.5_X K4
816	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24K 5	17/8 28/9	11/10 11/10	Hoàng Thúy Hà	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.1_X K5
817	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24K 6	17/8 28/9	11/10 11/10	Đinh Văn Bình	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.5_X K6
818	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24Q 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.2_X QH1
819	QHDQ01	Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch nhóm nhà ở	2.00	QHDQ01_24Q 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Minh Huyền	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.4_X QH2
820	QHDQ02.1	Lập quy hoạch 2 - Quy hoạch đơn vị ở cơ sở	2.00	QHDQ02.1_2024KTC Q 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Đức Lộc	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.2_X QH3
821	QHDQ02.1	Lập quy hoạch 2 - Quy hoạch đơn vị ở cơ sở	2.00	QHDQ02.1_2024UD 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đỗ Minh Huyền	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M14.4_X QH4
822	QHDQ02.1	Lập quy hoạch 2 - Quy hoạch đơn vị ở cơ sở	2.00	QHDQ02.1_24Q 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.2_X QH1
823	QHDQ02.1	Lập quy hoạch 2 - Quy hoạch đơn vị ở cơ sở	2.00	QHDQ02.1_24Q 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Xuân Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.4_X QH2
824	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_2023K+ 1	26/10 26/10 26/10	13/12 1/11 13/12	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.5_X K+
825	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23K 1	26/10 26/10 26/10	13/12 1/11 13/12	Lê Minh Ánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.1_X K1
826	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23K 2	26/10 26/10 26/10	13/12 1/11 13/12	Phạm Vũ Thương Nhung	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.5_X K2
827	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23K 3	26/10 26/10 26/10	13/12 1/11 13/12	Nguyễn Vương Long	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.1_X K3
828	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23K 4	26/10 26/10 26/10	13/12 1/11 13/12	Nguyễn Thị Diệu Hương	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.5_X K4
829	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23K 5	26/10 26/10 26/10	13/12 1/11 13/12	Ngô Kiên Thi	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.1_X K5
830	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23K 6	26/10 26/10 26/10	13/12 1/11 13/12	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.5_X K6
831	QHDQ05.2	Lập quy hoạch 5 - Quy hoạch các khu chức năng đặc biệt	3.00	QHDQ05.2_23Q 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Đinh Thanh Hương	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M12.2_X QH1
832	QHDQ05.2	Lập quy hoạch 5 - Quy hoạch các khu chức năng đặc biệt	3.00	QHDQ05.2_23Q 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Lương Tiến Dũng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M12.4_X QH2
833	QHDQ06.1	Lập quy hoạch 6 - Quy hoạch chung đô thị	3.00	QHDQ06.1_2023UD 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.4_X QH4
834	QHDQ06.1	Lập quy hoạch 6 - Quy hoạch chung đô thị	3.00	QHDQ06.1_23Q 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Xuân Hùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.2_X QH1
835	QHDQ06.1	Lập quy hoạch 6 - Quy hoạch chung đô thị	3.00	QHDQ06.1_23Q 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.4_X QH2
836	QHDQ08	Lập quy hoạch 8 - Đồ án tổng hợp	4.00	QHDQ08_22Q 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 8/11 8/11 11/10	Lê Xuân Hùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.2_X QH1
837	QHDQ08	Lập quy hoạch 8 - Đồ án tổng hợp	4.00	QHDQ08_22Q 2	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 8/11 8/11 11/10	Lương Tiến Dũng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.4_X QH2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
838	TH5213	Lập trình mạng	3.00	TH5213_23CN 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.07 M5.06
839	TH5213	Lập trình mạng	3.00	TH5213_23CN 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.07 M5.06
840	TH5213	Lập trình mạng	3.00	TH5213_23CN 3	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.06 M5.01
841	TH5213	Lập trình mạng	3.00	TH5213_23CN 4	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.06 M5.01
842	QL5034.2	Lập và phân tích dự án đầu tư bất động sản	3.00	QL5034.2_2023RM 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Công Khôi	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 5. 03
843	QL5558	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2.00	QL5558_2025DE 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 05
844	QL5558	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2.00	QL5558_2025IE 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 03
845	QH1403	Lịch sử cảnh quan	2.00	QH1403_2024KTCQ 1	26/10 9/11	6/12 6/12	Nguyễn Ngọc Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.01
846	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23DA 1	26/10 26/10	20/12 29/11	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.01
847	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23DA 2	26/10 26/10	20/12 29/11	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.01
848	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23DA 3	26/10 26/10	20/12 29/11	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.07
849	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23NT 1	26/10 16/11	20/12 20/12	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M8.05
850	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23NT 2	26/10 16/11	20/12 20/12	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M 605 M9.05
851	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23NT3	26/10 16/11	20/12 20/12	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.01
852	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23NT4	26/10 16/11	20/12 20/12	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.01
853	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23VL 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.07
854	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23X 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.07
855	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23X 2	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.07
856	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23X 3	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.07
857	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23X+ 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.01
858	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23XN 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.07
859	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24QL 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 03
860	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24QL 2	17/8 17/8	11/10 20/9	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 5. 03
861	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24QL 3	17/8 17/8	11/10 20/9	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 03
862	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24RM 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
863	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_2025K+ 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Đình Phong	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.01
864	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_2025KTCQ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ An Khánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.01
865	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_25K 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Lê Minh Hoàng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.02
866	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_25K 2	26/10 23/11	20/12 6/12	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.01
867	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_25K 3	26/10 23/11	20/12 6/12	Vũ An Khánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.02
868	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_25K 4	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.01
869	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_25K 5	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Xuân Nhật	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.02
870	KT0902	Lịch sử kiến trúc 2	2.00	KT0902_25K 6	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.01
871	IAHIS	Lịch sử kiến trúc nội thất	2.00	IAHIS_2025KTNT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Cao Hà Ninh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	I501
872	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_24NT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Trần Thị Biển	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.06
873	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_24NT 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Trần Thị Biển	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.06
874	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_24NT 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.07
875	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_24NT 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.06
876	QH1602	Lịch sử phát triển đô thị	2.00	QH1602_2023UD 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Nguyễn Thị Diệu Hương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.01
877	QH1602	Lịch sử phát triển đô thị	2.00	QH1602_24Q 1	17/8 14/9	11/10 27/9	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.01
878	QH1602	Lịch sử phát triển đô thị	2.00	QH1602_24Q 2	17/8 14/9	11/10 27/9	Phạm Vũ Thương Nhung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.05
879	MT8034	Luật xa gần	2.00	MT8034_2026MDT 1	21/9 16/11 21/9	11/10 20/12 4/10	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.05
880	KT1005	Lý luận và phê bình kiến trúc	1.00	KT1005_22K 4	14/9	4/10	Phạm Trung Hiếu	Thứ 4(T2-6)	M9.07
881	KT1005	Lý luận và phê bình kiến trúc	1.00	KT1005_22K 5	14/9	4/10	Nguyễn Việt Ninh	Thứ 7(T2-6)	M9.06
882	KT1005	Lý luận và phê bình kiến trúc	1.00	KT1005_22K 6	14/9	4/10	Hà Tiến Văn	Thứ 3(T2-6)	M9.03
883	XD2805.2	Lý thuyết bê tông	3.00	XD2805.2_2023VL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.06
884	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_2025K+ 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Trí Thành	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.01
885	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25K 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Phương Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.02
886	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25K 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
887	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25K 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Đông Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.02
888	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25K 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Hoàng Tuấn Minh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.01
889	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25K 5	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Anh Tuấn	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.02
890	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25K 6	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Thái Lai	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.01
891	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25Q 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Nguyễn Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.05
892	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_25Q 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Vũ An Tuấn Minh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.07
893	KT0601	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2.00	KT0601_2024K+ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Thị Ái Thơ	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.01
894	KT0601	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2.00	KT0601_24K 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Hữu Phú	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.01
895	KT0601	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2.00	KT0601_24K 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Thúy Lan	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.03
896	KT0601	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2.00	KT0601_24K 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Thúy Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.03
897	KT0601	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2.00	KT0601_24K 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Mạnh Cường	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.03
898	KT0601	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2.00	KT0601_24K 5	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Quang Huy	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.06
899	KT0601	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2.00	KT0601_24K 6	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.06
900	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_2025KTCQ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Chế Hoàng Hiệp	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.07
901	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_2025UD 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Thị Vân Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.01
902	S03UE12A	Lý thuyết Kiến trúc và cảnh quan	1.60	S03UE12A_07DEEA 1	28/9 9/11	25/10 22/11	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 3(T3-6) Thứ 3(T3-6)	M 601
903	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_2024UD 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Đinh Văn Bình	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.01
904	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_25DA 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Trần Hữu Dương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.03_X+
905	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_25DA 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Anh Vũ	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.03_X+
906	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_25DA 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Đức Lộc	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M14.03_X+
907	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_25DA 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M14.03_X+
908	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_25DA 5	26/10 26/10	20/12 8/11	Đỗ Minh Huyền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.03_X+
909	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_25Q 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Vũ Hoàng Yển	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.01
910	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_25Q 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Lương Tú Quyên	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.05
911	QH1201.3	Lý thuyết quy hoạch đô thị 2	2.00	QH1201.3_2024UD 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Đinh Văn Bình	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
912	QH1201.3	Lý thuyết quy hoạch đô thị 2	2.00	QH1201.3_25Q 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Vũ Hoàng Yến	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.07
913	QH1201.3	Lý thuyết quy hoạch đô thị 2	2.00	QH1201.3_25Q 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Lương Tú Quyên	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.05
914	QH1301.2	Lý thuyết quy hoạch nông thôn	2.00	QH1301.2_2023KTCQ 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Hoàng Thúy Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.07
915	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_2024KTCQ 1	17/8 14/9	11/10 27/9	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.05
916	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_2025MDT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Ngô Kiên Thi	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	
917	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_2025UD 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.01
918	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_24Q 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Tạ Thu Trang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.01
919	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_24Q 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Ngô Kiên Thi	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.05
920	DT2423	Mạng lưới cung cấp điện	3.00	DT2423_2024ME 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Hoàng Thuyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 03
921	TH5206	Mạng máy tính	3.00	TH5206_24CDP 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 8. 04
922	TH5206	Mạng máy tính	3.00	TH5206_24CDP 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 04
923	TH5206	Mạng máy tính	3.00	TH5206_24CN 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Việt Hưng (CNTT)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 04
924	TH5206	Mạng máy tính	3.00	TH5206_24CN 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 03
925	TH5206	Mạng máy tính	3.00	TH5206_24CN 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Bùi Hải Phong	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 05
926	TH5206	Mạng máy tính	3.00	TH5206_24CN 4	17/8 17/8	11/10 4/10	Bùi Hải Phong	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 02
927	QL5568	Marketing bất động sản	3.00	QL5568_2024RM 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.01
928	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_2025DE 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.01
929	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_2025IE 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 04
930	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_25KX 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.01
931	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_25KX 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.01
932	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_25KX 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.01
933	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_25QL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 03
934	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_25QL 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 03
935	QL5513	Marketing trong XD và phát triển đô thị	2.00	QL5513_25QL 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
936	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_2026DK 1_Bò	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
937	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_2026MDT 1 + 26DK 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M11.05
938	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_2026NTS 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Xuân Lâm	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M13.05
939	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_26DH 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	(NM) Trần Quang Huy	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M13.01
940	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_26DH 2	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Ngô Thu Thủy	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M13.02
941	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_26DH 3	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M13.01
942	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_26DH 4	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Ngô Thu Thủy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M13.02
943	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_26TT 1	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Nguyễn Xuân Lâm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.07
944	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_26TT 2	21/9 16/11 16/11 21/9	11/10 22/11 20/12 11/10	Nguyễn Xuân Lâm	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.07
945	XD3518	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	3.00	XD3518_2024VL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Đoàn Đình Điệp	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.03_X+
946	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_2024VL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đoàn Đình Điệp	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M10.01
947	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_2024X+ 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Phi Long	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.04_X+
948	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24ĐA 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Văn Viết	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.07
949	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24ĐA 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Phi Long	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.07
950	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24ĐA 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Đoàn Đình Điệp	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.01
951	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24ĐA 4	17/8 28/9	11/10 11/10	Đoàn Đình Điệp	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.01
952	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24KX 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Phi Long	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 03
953	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24KX 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Phi Long	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 03
954	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24KX 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Phi Long	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 03
955	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24X 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Văn Viết	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.04_X+
956	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24X 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Phi Long	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.04_X+
957	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24X 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Văn Viết	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05
958	XD3520	Máy xây dựng công trình ngầm	3.00	XD3520_2024XN 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Đoàn Đình Điệp	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M11.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
959	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_2022CQ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Cao Thị Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.05
960	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_2025UD 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Trần Thị Biển	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.01
961	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23NT 1	24/8 21/9	11/10 11/10	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.07
962	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23NT 2	24/8 21/9	11/10 11/10	Trần Thị Biển	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.07
963	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23NT3	24/8 21/9	11/10 11/10	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.07
964	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23NT4	24/8 21/9	11/10 11/10	Trần Thị Biển	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.07
965	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23TT 1 + 23DK 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Đình Quang Mạnh	Thứ 5(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.02
966	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23TT 2	26/10 23/11	20/12 6/12	Đình Quang Mạnh	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M11.02
967	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_2026K+ 1	26/10 26/10	20/12 22/11	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.03
968	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_26K 1	26/10 26/10	20/12 22/11	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.03
969	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_26K 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Đăng Minh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.05
970	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_26K 3	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Thái Bình	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.04
971	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_26K 4	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 13.02
972	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_26K 5	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.05
973	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_26K 6	26/10 26/10	20/12 22/11	Trịnh Ngọc Liên	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 13.03
974	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_26Q 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Trần Anh Dũng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 13.03
975	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_2023UD 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 13.03
976	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_2025CNG 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 13.03
977	BIM	Mô hình thông tin công trình	2.00	BIM_2022KTT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Minh Nhất	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 601
978	S05UE32A	Môi trường nơi chốn, lý thuyết và thực tiễn triển khai	2.10	S05UE32A_06DEEA 1	7/9 2/11	18/10 13/12	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 4(T3-6) Thứ 4(T3-6)	M 605
979	QL4829	Môi trường và Logistics xanh	2.00	QL4829_2025TL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Quốc Công	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 05
980	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_2024CDP1 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Hoàng Văn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 8. 04
981	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_2024CDP2 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Hoàng Văn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 8. 04
982	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_2025KTCQ 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Hoàng Văn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M13.03
983	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_23DH 1 + 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Phạm Hoàng Văn	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 10. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
984	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_23DH 3 + 4	17/8 17/8	11/10 13/9	Phạm Hoàng Văn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 10. 05
985	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_23NT 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Lê Việt Khánh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M7.05
986	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_23NT 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Lê Việt Khánh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M7.06
987	MT80201	Nghệ thuật ảnh	2.00	MT80201_23TT 1,2 + 23DK	17/8 17/8	11/10 13/9	Lê Việt Khánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 11. 03
988	QH1606	Nghệ thuật chiếu sáng đô thị	2.00	QH1606_2024UD 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đỗ Trần Tín	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.05
989	QH1606	Nghệ thuật chiếu sáng đô thị	2.00	QH1606_2025MDT 1	26/10 30/11	20/12 13/12	Đỗ Trần Tín	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	
990	S01UE31A	Nghệ thuật tạo hình và thị giác 1	2.50	S01UE31A_08DEEA 1	7/9 7/9	1/11 25/10	Lê Thị Thanh	Thứ 4(T1-4) Thứ 7(T1-4)	XKTT2
991	NCHT	Nghiên cứu thực địa	3.00	NCHT_25KTT 1	17/8 17/8	18/10 18/10	Trần Hải Nam	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	XKTT1
992	NCHT	Nghiên cứu thực địa	3.00	NCHT_25KTT 2	17/8 17/8	18/10 18/10	Cao Hà Ninh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M 602.XQT 3
993	QL4849	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	3.00	QL4849_2023TL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Thu Thủy (QL48)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 02
994	QL4847	Nghiệp vụ hải quan	2.00	QL4847_2023TL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 03
995	QL5554	Nghiệp vụ ngoại thương	3.00	QL5554_2024TL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Cù Thanh Thuỷ	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 03
996	NNCHN	Ngoại ngữ chuyên ngành	3.00	NNCHN_24KTT 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Mai Lan Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	I.404
997	NNCHN	Ngoại ngữ chuyên ngành	3.00	NNCHN_24KTT 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Đặng Minh ANh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	I.404
998	NNNC01	Ngoại ngữ nâng cao 1	3.00	NNNC01_25KTT 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Thị Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	I.402
999	NNNC01	Ngoại ngữ nâng cao 1	3.00	NNNC01_25KTT 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	I.402
1000	S01UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 1 (B1)	0.50	S01UE33A_08DEEA 1	2/11	29/11	Nguyễn Thị Cảnh Quyên	Thứ 3(T8-11)	M 605
1001	S03UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 3 (B1-B2)	0.50	S03UE33A_07DEEA 1	28/9	25/10	Nguyễn Thị Cảnh Quyên	Thứ 2(T8-11)	M 601
1002	S05UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 5 (B2)	0.50	S05UE34A_06DEEA 1	26/10	22/11	Nguyễn Thị Cảnh Quyên	Thứ 5(T8-11)	M 601
1003	S01UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 1	0.50	S01UE34A_08DEEA 1	2/11	29/11	Nguyễn Phương Lan	Thứ 3(T8-11)	M 601
1004	S03UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 3	0.50	S03UE34A_07DEEA 1	28/9	25/10	Nguyễn Phương Lan	Thứ 2(T8-11)	M 605
1005	S05UE35A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 5	0.50	S05UE35A_06DEEA 1	26/10	22/11	Nguyễn Phương Lan	Thứ 5(T8-11)	M 605
1006	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CDP 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
1007	QL5561.1	Nguyên lý kế toán	2.00	QL5561.1_2025TL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Thị Yến	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1008	LTTCC	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2.00	LTTCC_24KTT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Nhật Khôi	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	I.402
1009	LTTCC	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2.00	LTTCC_24KTT 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Nhật Khôi	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	I.402
1010	LTTKD	Nguyên lý thiết kế công trình khâu độ lớn	2.00	LTTKD_2023KTT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Hoàng Kim Quang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	I.403
1011	MT8428	Nguyên lý thiết kế thời trang	3.00	MT8428_25TT 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.01
1012	MT8428	Nguyên lý thiết kế thời trang	3.00	MT8428_25TT 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Kiều Oanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.01
1013	TH5201	Nhập môn CNTT và Truyền thông	3.00	TH5201_25CN 1	17/8 14/9	11/10 11/10	Trần Văn Thắng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.01
1014	TH5201	Nhập môn CNTT và Truyền thông	3.00	TH5201_25CN 2	17/8 14/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.01
1015	TH5201	Nhập môn CNTT và Truyền thông	3.00	TH5201_25CN 3	17/8 14/9	11/10 11/10	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.02
1016	TH5201	Nhập môn CNTT và Truyền thông	3.00	TH5201_25CN 4	17/8 14/9	11/10 11/10	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.02
1017	XD2829	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật VLXD	2.00	XD2829_2026VL 1	26/10 26/10	29/11 29/11	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.07
1018	KT0309	Nhập môn kiến trúc	3.00	KT0309_2026K+ 1	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M18.5_X K+
1019	KT0309	Nhập môn kiến trúc	3.00	KT0309_26K 1	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Thị Như Trang	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M15.1_X K1
1020	KT0309	Nhập môn kiến trúc	3.00	KT0309_26K 2	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M15.5_X K2
1021	KT0309	Nhập môn kiến trúc	3.00	KT0309_26K 3	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Hà Tiến Văn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M16.1_X K3
1022	KT0309	Nhập môn kiến trúc	3.00	KT0309_26K 4	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M16.5_X K4
1023	KT0309	Nhập môn kiến trúc	3.00	KT0309_26K 5	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Trần Vũ Thọ	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M17.1_X K5
1024	KT0309	Nhập môn kiến trúc	3.00	KT0309_26K 6	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M17.5_X K6
1025	NKTBV	Nhập môn kiến trúc bền vững	2.00	NKTBV_25KTT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(KTT) Nguyễn Phan Anh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	I.402
1026	NKTBV	Nhập môn kiến trúc bền vững	2.00	NKTBV_25KTT 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Chiến Thắng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	I.402
1027	QL5008	Nhập môn kinh tế xây dựng	2.00	QL5008_25KX 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 02
1028	QL5008	Nhập môn kinh tế xây dựng	2.00	QL5008_25KX 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.03
1029	QL5008	Nhập môn kinh tế xây dựng	2.00	QL5008_25KX 3	17/8 17/8	30/8 11/10	Lê Công Thành	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.03_X+ M13.02
1030	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_2026X+ 1	26/10 26/10	29/11 29/11	Phạm Phú Tình	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M15.03_X+
1031	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_2026XN 1	26/10 26/10	29/11 29/11	Nguyễn Ngọc Thanh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.04_X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1032	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26DA 1	26/10 26/10	29/11 29/11	Đào Minh Hiếu	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.07 M10.01
1033	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26DA 2	26/10 26/10	29/11 29/11	Phạm Văn Đạt	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.02 M7.07
1034	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26DA 3	26/10 26/10	29/11 29/11	Cù Huy Tinh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 03
1035	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26DA 4	26/10 26/10	29/11 29/11	Mai Trọng Nghĩa	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.01
1036	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26DA 5	26/10 26/10	29/11 29/11	Ngô Quang Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M8.05
1037	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26X 1	26/10 26/10	29/11 29/11	Vũ Hoàng Hiệp	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M15.03_ X+
1038	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26X 2	26/10 26/10	29/11 29/11	Nguyễn Việt Phương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M 601
1039	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26X 3	26/10 26/10	29/11 29/11	Nguyễn Lệ Thủy	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M14.01
1040	XD6204	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	2.00	XD6204_26X4	26/10 26/10	29/11 29/11	Vũ Huy Hoàng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.01 M9.07
1041	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 1	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Thị Hương Trà	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M8.02 (1)
1042	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 2	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Phạm Thị Nhật Minh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M8.04 (1)
1043	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 3	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Thị Phương Tú - NT	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M10.04 (1)
1044	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 4	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Bùi Huy Tới	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M10.4_X NT4
1045	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 5	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Lương Minh Thu	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M8.02 (1)
1046	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 6	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Ngô Nam Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M8.04 (1)
1047	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 7	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Hoàng Đỗ Khánh Nhật	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M10.04 (1)
1048	NT8611	Nhập môn Nội thất	2.00	NT8611_26NT 8	21/9 23/11 16/11	11/10 20/12 20/12	Đậu Quyết Tiến	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M10.02 (1)
1049	QL4618	Nhập môn Quản lý bất động sản	3.00	QL4618_2025RM 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Bùi Quốc Thắng	Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 8. 04 M11.03
1050	QL4614	Nhập môn quản lý đô thị	2.00	QL4614_22Q 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Lan Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.07
1051	QL4614	Nhập môn quản lý đô thị	2.00	QL4614_22Q 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Lan Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.07
1052	QL4614	Nhập môn quản lý đô thị	2.00	QL4614_24QL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Lan Phương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 04 H 6. 05
1053	QL4614	Nhập môn quản lý đô thị	2.00	QL4614_24QL 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Lan Phương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 04
1054	QL4614	Nhập môn quản lý đô thị	2.00	QL4614_24QL 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 05 H 5. 04
1055	QL4826	Nhập môn quản lý vận tải và logistics	2.00	QL4826_2025TL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Thị Minh Huyền	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1056	QH1210	Nhập môn Quy hoạch xây dựng	3.00	QH1210_2026KTCQ 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.01
1057	QH1210	Nhập môn Quy hoạch xây dựng	3.00	QH1210_2026KTCQ 2	26/10 26/10	20/12 20/12	Đỗ Minh Huyền	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.05
1058	QH1210	Nhập môn Quy hoạch xây dựng	3.00	QH1210_26Q 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Lê Đức Lộc	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M13.03
1059	QH1216	Nhập môn quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị	3.00	QH1216_2026UD 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Minh Ánh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.05
1060	MT8335	Nhập môn sáng tác Điêu khắc	3.00	MT8335_2025DK 1	17/8 17/8 17/8	11/10 30/8 11/10	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	E6.5 (X.MT)
1061	MT8119	Nhập môn thiết kế Đồ họa	2.00	MT8119_2025NTS 1	17/8 14/9	11/10 27/9	Đoàn Khánh Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.03
1062	MT8119	Nhập môn thiết kế Đồ họa	2.00	MT8119_25DH 1	17/8 14/9	11/10 27/9	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.07
1063	MT8119	Nhập môn thiết kế Đồ họa	2.00	MT8119_25DH 2	17/8 14/9	11/10 27/9	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.07
1064	MT8119	Nhập môn thiết kế Đồ họa	2.00	MT8119_25DH 3	17/8 14/9	11/10 27/9	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.07
1065	MT8119	Nhập môn thiết kế Đồ họa	2.00	MT8119_25DH 4	17/8 14/9	11/10 27/9	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.01
1066	XHKDD	Những xu hướng kiến trúc đương đại	2.00	XHKDD_2022KTT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Chiến Thắng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M 601
1067	XD2905	Phân tích dữ liệu trong xây dựng	2.00	XD2905_2025XN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.01
1068	QL5029	Phân tích hoạt động SXKD trong DN XD	2.00	QL5029_23KX 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Phương Ngân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M8.05
1069	QL5029	Phân tích hoạt động SXKD trong DN XD	2.00	QL5029_23KX 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Công Thành	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 03
1070	S01UE23A	Phân tích kiến trúc	1.20	S01UE23A_08DEEA 1	28/9 28/9	8/11 18/10	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 4(T8-11) Thứ 7(T8-11)	M 605
1071	TH5208	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3.00	TH5208_24CDP 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 03
1072	TH5208	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3.00	TH5208_24CDP 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 04
1073	TH5208	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3.00	TH5208_24CN 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Việt Hưng (CNTT)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 05
1074	TH5208	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3.00	TH5208_24CN 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 02
1075	TH5208	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3.00	TH5208_24CN 3	26/10 2/11	20/12 20/12	Trần Văn Thắng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 03
1076	TH5208	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3.00	TH5208_24CN 4	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 05
1077	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025K+ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1078	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025KTCQ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1079	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025UD 1	17/8 28/9	11/10 11/10	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1080	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2026DE 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1081	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2026ĐS 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
1082	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2026GT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1083	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2026IE 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
1084	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2026M 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1085	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2026ME 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1086	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2026N 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1087	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25CN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1088	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25CN 2	26/10 26/10	20/12 8/11	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1089	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25CN 3	26/10 26/10	20/12 8/11	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
1090	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25CN 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
1091	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25K 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1092	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25K 2	17/8 17/8	11/10 30/8	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
1093	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25K 3	17/8 17/8	11/10 30/8	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1094	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25K 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
1095	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25K 5	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
1096	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25K 6	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
1097	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_26CDP 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1098	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_26CDP 2	26/10 26/10	20/12 8/11	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
1099	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_26D 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
1100	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_26D 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Đỗ Việt Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1101	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_26TT 1	21/9 23/11 16/11	11/10 6/12 20/12	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online
1102	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_26TT 2	21/9 23/11 16/11	11/10 6/12 20/12	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	Online
1103	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_2025DE 1	16/11	20/12	Cù Thanh Thuý	Thứ 6(T4-6)	M7.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1104	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_2025IE 1	16/11	20/12	Cù Thanh Thuý	Thứ 5(T4-6)	H 7. 05
1105	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2022K+ 1	26/10	29/11	Trần Anh Đức	Thứ 3(T1-3)	M9.06
1106	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024VL 1	16/11	20/12	Thịnh Văn Luyện	Thứ 2(T1-3)	H 6. 02
1107	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024X+ 1	16/11	20/12	Thịnh Văn Luyện	Thứ 2(T10-12)	M11.04_ X+
1108	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024XN 1	16/11	20/12	Thịnh Văn Luyện	Thứ 7(T1-3)	H 10. 02
1109	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2025KTCQ 1	17/8	20/9	Vũ Gia Bách	Thứ 5(T7-9)	M12.01
1110	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2025UD 1	17/8	20/9	Vũ Gia Bách	Thứ 7(T7-9)	M9.01
1111	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22K 1	26/10	29/11	Trần Anh Đức	Thứ 3(T4-6)	M9.06
1112	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22K 2	26/10	29/11	Trần Anh Đức	Thứ 3(T7-9)	M9.06
1113	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22K 3	26/10	29/11	Trần Anh Đức	Thứ 3(T10-12)	M9.06
1114	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22K 4	26/10	29/11	Vũ Gia Bách	Thứ 6(T1-3)	M9.06
1115	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22K 5	26/10	29/11	Vũ Gia Bách	Thứ 6(T4-6)	M9.06
1116	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22K 6	26/10	29/11	Vũ Gia Bách	Thứ 6(T7-9)	M9.06
1117	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24X 1	16/11	20/12	Thịnh Văn Luyện	Thứ 6(T10-12)	H 7. 04
1118	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24X 2	16/11	20/12	Thịnh Văn Luyện	Thứ 6(T7-9)	H 7. 04
1119	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24X 3	16/11	20/12	Thịnh Văn Luyện	Thứ 5(T7-9)	H 8. 02
1120	QL4725	Pháp luật xây dựng và kinh tế	2.00	QL4725_24DA 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M8.05 M7.07
1121	QL4725	Pháp luật xây dựng và kinh tế	2.00	QL4725_24DA 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.07 M9.06
1122	QL4725	Pháp luật xây dựng và kinh tế	2.00	QL4725_24DA 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M7.07 M14.05
1123	QL4725	Pháp luật xây dựng và kinh tế	2.00	QL4725_24DA 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 601
1124	QL4752	Phát triển bền vững	3.00	QL4752_2024DE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 03
1125	TH5226	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	3.00	TH5226_23CDP 2	26/10 26/10	20/12 20/12	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 8. 05
1126	TH4318	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	3.00	TH4318_23CN 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.07 M5.05
1127	TH4318	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	3.00	TH4318_23CN 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.06
1128	TH4318	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	3.00	TH4318_23CN 3	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1129	TH4318	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	3.00	TH4318_23CN 4	26/10 23/11	20/12 20/12	Trần Trung	Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M5.05 M5.02
1130	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_23CDP 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 8. 02
1131	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_23CDP 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 8. 03
1132	TH5216.1	Phát triển ứng dụng thực tại ảo	3.00	TH5216.1_23CDP 1	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.06
1133	TH5216.1	Phát triển ứng dụng thực tại ảo	3.00	TH5216.1_23CDP 2	17/8 17/8	27/9 27/9	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.06
1134	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_24ĐA 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thu Hương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.06
1135	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_24ĐA 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Xuân Chiến	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.06
1136	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_24ĐA 3	17/8 28/9	11/10 11/10	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.06
1137	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_24ĐA 4	17/8 28/9	11/10 11/10	Hoàng Ngọc Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.06
1138	KT1001.1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2.00	KT1001.1_2024K+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Minh Sơn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.05
1139	KT1001.1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2.00	KT1001.1_24K 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Minh Sơn	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.06
1140	KT1001.1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2.00	KT1001.1_24K 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Mạnh Nguyên	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.02
1141	KT1001.1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2.00	KT1001.1_24K 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Trung Hiếu	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.05
1142	KT1001.1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2.00	KT1001.1_24K 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Việt Ninh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.05
1143	KT1001.1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2.00	KT1001.1_24K 5	26/10 26/10	20/12 8/11	Hà Tiến Văn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.06
1144	KT1001.1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2.00	KT1001.1_24K 6	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Trung Dũng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.03
1145	QH1404	Phương pháp thể hiện kiến trúc cảnh quan	2.00	QH1404_2024KTCQ 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Huỳnh Thị Bảo Châu	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M12.01
1146	XD3532	Quản lý chất lượng công trình	2.00	XD3532_23ĐA 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Quốc Anh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 03
1147	XD3532	Quản lý chất lượng công trình	2.00	XD3532_23ĐA 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Huy Hoàng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 11. 02
1148	XD3532	Quản lý chất lượng công trình	2.00	XD3532_23ĐA 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Mai Trọng Nghĩa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05
1149	QL4818	Quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật	3.00	QL4818_23QL 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Quốc Công	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 4. 03
1150	QL4818	Quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật	3.00	QL4818_23QL 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Lê Văn Chè	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 4. 03
1151	QL4607.1	Quản lý đất đai đô thị	2.00	QL4607.1_2024RM 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 03
1152	QL4607.1	Quản lý đất đai đô thị	2.00	QL4607.1_23QL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 03
1153	QL4607.1	Quản lý đất đai đô thị	2.00	QL4607.1_23QL 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1154	QL4608.1	Quản lý đô thị với sự tham gia của cộng đồng	3.00	QL4608.1_2024RM 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Bùi Quốc Thắng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 05
1155	QL4608.1	Quản lý đô thị với sự tham gia của cộng đồng	3.00	QL4608.1_24QL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Bùi Quốc Thắng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 03
1156	QL4608.1	Quản lý đô thị với sự tham gia của cộng đồng	3.00	QL4608.1_24QL 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Bùi Quốc Thắng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 05
1157	QL4608.1	Quản lý đô thị với sự tham gia của cộng đồng	3.00	QL4608.1_24QL 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 03
1158	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_2023RM 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đình Tuấn Hải	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 04
1159	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_2023X+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.03_ X+
1160	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_22K 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Cù Huy Tinh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.07
1161	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_22K 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Huy Sinh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.07
1162	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_22K 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Trọng Tuấn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.07
1163	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23X 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 02 H 5. 04
1164	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23X 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Trường Huy	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.07
1165	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23X 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Văn Nam	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 8. 05
1166	QL4846	Quản lý kho hàng	2.00	QL4846_2023TL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Thu Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 02
1167	XD3533	Quản lý khối lượng và chi phí dự án	3.00	XD3533_23DA 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Đình Tuấn Hải	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.06
1168	XD3533	Quản lý khối lượng và chi phí dự án	3.00	XD3533_23DA 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Đình Tuấn Hải	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.06
1169	XD3533	Quản lý khối lượng và chi phí dự án	3.00	XD3533_23DA 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Ngô Quang Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.03_ X+
1170	DT1849	Quản lý kỹ thuật môi trường	2.00	DT1849_2023M 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Tạ Hồng Ánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 01
1171	QL4819	Quản lý môi trường đô thị	2.00	QL4819_23QL 1	26/10 26/10	8/11 20/12	Nguyễn Quốc Công	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.01 M9.06
1172	QL4819	Quản lý môi trường đô thị	2.00	QL4819_23QL 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Quốc Công	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 04
1173	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25QL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Xuân Chiến	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 03
1174	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25QL 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Xuân Chiến	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 03
1175	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25QL 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 03
1176	QL5019	Quản lý nguồn nhân lực dự án	2.00	QL5019_23DA 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Anh Dũng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.06
1177	QL5019	Quản lý nguồn nhân lực dự án	2.00	QL5019_23DA 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Anh Dũng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M14.01
1178	QL5019	Quản lý nguồn nhân lực dự án	2.00	QL5019_23DA 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Mạnh Luân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1179	XD3531	Quản lý phạm vi dự án	2.00	XD3531_23DA 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Như Quỳnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.06
1180	XD3531	Quản lý phạm vi dự án	2.00	XD3531_23DA 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Đinh Tuấn Hải	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.06
1181	XD3531	Quản lý phạm vi dự án	2.00	XD3531_23DA 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.06
1182	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_25KX 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 02
1183	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_25KX 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 10. 02
1184	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_25KX 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Đào Phương Nam	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 03
1185	QL4722	Quản lý phát triển vùng	2.00	QL4722_24QL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 04
1186	QL4722	Quản lý phát triển vùng	2.00	QL4722_24QL 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 04
1187	QL4722	Quản lý phát triển vùng	2.00	QL4722_24QL 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 03
1188	QL4717	Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	3.00	QL4717_23QL 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Ngô Việt Hùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 03
1189	QL4717	Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	3.00	QL4717_23QL 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Ngô Việt Hùng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 03
1190	QL4835	Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng	3.00	QL4835_2024TL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 02
1191	QL4816	Quản lý tài chính công	2.00	QL4816_23QL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Thu Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 04
1192	QL4816	Quản lý tài chính công	2.00	QL4816_23QL 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Thu Giang	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 4. 04
1193	XD3534	Quản lý thông tin dự án	2.00	XD3534_23DA 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.06
1194	XD3534	Quản lý thông tin dự án	2.00	XD3534_23DA 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.06
1195	XD3534	Quản lý thông tin dự án	2.00	XD3534_23DA 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Lệ Thùy	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.06
1196	QL4844	Quản lý vận tải đa phương thức	3.00	QL4844_2023TL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Kiên Quyết (QL)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 05
1197	QL4708	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2.00	QL4708_2023RM 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 8. 02
1198	DT1821	Quan trắc và phân tích môi trường	2.00	DT1821_2023M 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Văn Dân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 01
1199	QL4851	Quản trị chuỗi cung ứng	2.00	QL4851_2023TL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Thị Minh Huyền	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 03
1200	QL4850	Quản trị doanh nghiệp Logistics	2.00	QL4850_2023TL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 04
1201	QL5551	Quản trị kinh doanh	3.00	QL5551_2023DE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Cù Thanh Thuý	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 03
1202	QL4858	Quản trị mua hàng và kênh phân phối	3.00	QL4858_2024TL 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 02
1203	QH1614	Quy chế Thiết kế đô thị	2.00	QH1614_2022UD 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Vương Long	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1204	DT2114.1	Quy hoạch cấp thoát nước	2.00	DT2114.1_24Q 1	26/10 9/11	6/12 6/12	(DT) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.05
1205	DT2114.1	Quy hoạch cấp thoát nước	2.00	DT2114.1_24Q 2	26/10 9/11	6/12 6/12	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.05
1206	DT2003.2	Quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2003.2_2024GT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	(DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 11. 01
1207	DT2003.2	Quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2003.2_2024M 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Thân Đình Vinh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 02
1208	DT2003.2	Quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2003.2_2024N 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Huyền Thanh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 01
1209	DT2003.2	Quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2003.2_24D 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Thân Đình Vinh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 04
1210	DT2003.2	Quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2003.2_24D 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Thân Đình Vinh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 04
1211	DT2003.2	Quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2003.2_24Q 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Huyền Thanh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.05
1212	DT2003.2	Quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2003.2_24Q 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Thân Đình Vinh	Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M9.01
1213	DT2034	Quy hoạch giao thông 2	2.00	DT2034_2023GT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Vũ Huyền Thanh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 11. 01
1214	DT2034	Quy hoạch giao thông 2	2.00	DT2034_23D 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 04
1215	DT2034	Quy hoạch giao thông 2	2.00	DT2034_23D 2	17/8 17/8	11/10 30/8	(DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 04
1216	QL4827	Quy hoạch giao thông vận tải	3.00	QL4827_2025TL 1	26/10 2/11	20/12 20/12	(DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 02
1217	QH1104	Quy hoạch không gian ngầm đô thị	2.00	QH1104_2024UD 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đỗ Bình Minh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.05
1218	QH1105	Quy hoạch phát triển đô thị bền vững	2.00	QH1105_24Q 1	26/10 9/11	6/12 6/12	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.05
1219	QH1105	Quy hoạch phát triển đô thị bền vững	2.00	QH1105_24Q 2	26/10 9/11	6/12 6/12	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.05
1220	DT1835.1	Quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1835.1_2024GT 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Hồng Vân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 11. 02
1221	DT1835.1	Quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1835.1_2024M 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 01
1222	DT1835.1	Quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1835.1_2024ME 1	17/8 28/9	11/10 11/10	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 03
1223	DT1835.1	Quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1835.1_2024N 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Vân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 01
1224	DT1835.1	Quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1835.1_24D 1	26/10 23/11	20/12 6/12	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 02 H 10. 04
1225	DT1835.1	Quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1835.1_24D 2	26/10 23/11	20/12 6/12	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 02 H 10. 04
1226	MT8417	Sáng tác thời trang 2	3.00	MT8417_24TT 1	26/10 26/10 26/10	20/12 8/11 20/12	Phạm Anh Thu	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M20.1_A
1227	MT8417	Sáng tác thời trang 2	3.00	MT8417_24TT 2	26/10 26/10 26/10	20/12 8/11 20/12	Phạm Anh Thu	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M20.1_A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1228	MT8422	Sáng tác thời trang 4	3.00	MT8422_23TT 1	28/9 26/10 26/10	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Hồng Hạnh_TT	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M20.1_A
1229	MT8422	Sáng tác thời trang 4	3.00	MT8422_23TT 2	28/9 26/10 26/10	11/10 20/12 20/12	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M20.1_A
1230	QH1507.1	Sinh thái cảnh quan	3.00	QH1507.1_2023UD 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 03
1231	QH1507.1	Sinh thái cảnh quan	3.00	QH1507.1_2024KTCQ 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.01
1232	QH1507.1	Sinh thái cảnh quan	3.00	QH1507.1_23Q 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.01
1233	QH1507.1	Sinh thái cảnh quan	3.00	QH1507.1_23Q 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.05
1234	QL4704	Soạn thảo và ban hành văn bản	2.00	QL4704_24QL 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 04
1235	QL4704	Soạn thảo và ban hành văn bản	2.00	QL4704_24QL 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 05
1236	QL4704	Soạn thảo và ban hành văn bản	2.00	QL4704_24QL 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 04
1237	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_2025GT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 03
1238	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_2025M 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 04
1239	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_2025ME 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 03
1240	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_2025N 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đào Ngọc Tiến	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 02
1241	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_2025VL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đào Ngọc Tiến	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.05
1242	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_2025XN 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Phạm Văn Đạt	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.05
1243	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_25D 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Hữu Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 11. 04
1244	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_25D 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Hữu Thanh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 11. 04
1245	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_25X 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đào Ngọc Khoa	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 01
1246	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_25X 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 605
1247	XD3001	Sức bền vật liệu 1	2.00	XD3001_25X 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Giáp Văn Tấn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.02
1248	XD3001.1	Sức bền vật liệu 1 (E)	2.00	XD3001.1_2025X+ 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.03_X+
1249	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_2025XN 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.07
1250	QL4813	Tài chính doanh nghiệp xây dựng	2.00	QL4813_24KX 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Thu Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 03
1251	QL4813	Tài chính doanh nghiệp xây dựng	2.00	QL4813_24KX 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Thu Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1252	QL4813	Tài chính doanh nghiệp xây dựng	2.00	QL4813_24KX 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Lê Thu Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 04
1253	QL4814	Tài chính quốc tế	3.00	QL4814_2024IE 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 02
1254	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_24NT 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.07
1255	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_24NT 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.07
1256	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_24NT 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.07
1257	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_24NT 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.07
1258	QL5573	Thẩm định dự án đầu tư	3.00	QL5573_2023IE 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Lê Thị Yến	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 11. 05
1259	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_2023ME 1	26/10 26/10 26/10 26/10 26/10 26/10	1/11 1/11 1/11 1/11 1/11 1/11		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1260	NT8604	Tham quan	1.00	NT8604_23NT 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	23/8 23/8 23/8 23/8 23/8 23/8		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1261	NT8604	Tham quan	1.00	NT8604_23NT 2	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	23/8 23/8 23/8 23/8 23/8 23/8		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1262	NT8604	Tham quan	1.00	NT8604_23NT 3	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	23/8 23/8 23/8 23/8 23/8 23/8		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1263	NT8604	Tham quan	1.00	NT8604_23NT 4	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	23/8 23/8 23/8 23/8 23/8 23/8		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1264	QL5038	Thanh quyết toán trong xây dựng	2.00	QL5038_23KX 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Lê Việt Hòa	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 05
1265	S01UE12A	Thể hiện kiến trúc và môi trường xung quanh 1	2.30	S01UE12A_08DEEA 1	7/9	6/12	Bùi Quang Vũ	Thứ 6(T1-4)	I.401
1266	XD3128	Thi công công trình ngầm 2	2.00	XD3128_2023XN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Khắc Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.01
1267	DT1807.1	Thí nghiệm hóa học và vi sinh vật học môi trường	1.00	DT1807.1_2024M 1	9/11	20/12	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 5(T8-12)	H 10. 01
1268	DT1807.1	Thí nghiệm hóa học và vi sinh vật học môi trường	1.00	DT1807.1_2024N 1	9/11	20/12	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 5(T2-6)	H 9. 05
1269	DT2103	Thí nghiệm thủy lực	1.00	DT2103_2024N 1	9/11	20/12	Phòng TNCN	Thứ 4(T8-12)	H 9. 01
1270	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_2023X+ 1	17/8 5/10	11/10 11/10	Lý Ngọc Diễn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M14.03_X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1271	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_2023XN 1	26/10 26/10	20/12 1/11	Lý Ngọc Diễm	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M10.05
1272	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_23X 1	17/8 5/10	11/10 11/10	Lý Ngọc Diễm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 7. 04
1273	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_23X 2	17/8 5/10	11/10 11/10	Đào Ngọc Khánh Vy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 7. 02
1274	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_23X 3	17/8 5/10	11/10 11/10	Lê Hữu Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 11. 01
1275	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_2024RM 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 03
1276	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_24DA 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 4. 02
1277	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_24DA 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 03
1278	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_24DA 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 05
1279	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_24DA 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 04
1280	QL4624	Thị trường bất động sản 2	3.00	QL4624_2023RM 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.01
1281	QL5529	Thị trường vốn đầu tư	3.00	QL5529_2024IE 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Lê Thị Yên	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 05
1282	DT2404	Thiết bị điện	2.00	DT2404_2024ME 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 03
1283	QHDQ13	Thiết kế cảnh quan 1 - TKCQ Vườn hoa, công viên	3.00	QHDQ13_2024KTCQ 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Huy Dân	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.2_X QH3
1284	QHDQ13	Thiết kế cảnh quan 1 - TKCQ Vườn hoa, công viên	3.00	QHDQ13_2025MDT 1	26/10 7/12 26/10	20/12 20/12 20/12	Đỗ Xuân Đạt (QH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M13.05
1285	QHDQ15	Thiết kế cảnh quan 3 - TKCQ Khu vực di sản	4.00	QHDQ15_2023KTCQ 1	26/10 26/10 26/10	20/12 22/11 20/12	Huỳnh Thị Bảo Châu	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.2_X QH3
1286	QHDQ17	Thiết kế cảnh quan 5 - Thiết kế cảnh quan đô thị	4.00	QHDQ17_2022CQ 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 8/11 8/11 11/10	Trần Thị Thu Phương	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M14.4_X QH4
1287	XD3133	Thiết kế công trình ngầm 2	3.00	XD3133_2023XN 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.07
1288	KT0708.1	Thiết kế công trình xanh	1.00	KT0708.1_22K 4	17/8	6/9	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 6(T2-6)	M9.02
1289	KT0708.1	Thiết kế công trình xanh	1.00	KT0708.1_22K 5	17/8	6/9	Trần Hùng Sơn	Thứ 6(T8-12)	M9.03
1290	KT0708.1	Thiết kế công trình xanh	1.00	KT0708.1_22K 6	17/8	6/9	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 6(T8-12)	M9.05
1291	NT8209	Thiết kế đồ đạc Nội thất	2.00	NT8209_23NT 1	24/8 24/8	11/10 13/9	Nguyễn Thanh Vân	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M8.04_X NT2
1292	NT8209	Thiết kế đồ đạc Nội thất	2.00	NT8209_23NT 2	24/8 24/8	11/10 13/9	Phạm Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.02_X NT1
1293	NT8209	Thiết kế đồ đạc Nội thất	2.00	NT8209_23NT 3	24/8 24/8	11/10 13/9	Phạm Hữu Lợi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M10.4_X NT4
1294	NT8209	Thiết kế đồ đạc Nội thất	2.00	NT8209_23NT 4	24/8 24/8	11/10 13/9	Đặng Thị Minh Hà	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M10.2_X NT3

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1295	MT8101	Thiết kế Đồ họa 1	2.00	MT8101_24DH 1	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	Bùi Diệu Ly	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
1296	MT8101	Thiết kế Đồ họa 1	2.00	MT8101_24DH 2	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	(MT) Nguyễn Thanh Sơn	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.A
1297	MT8101	Thiết kế Đồ họa 1	2.00	MT8101_24DH 3	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	Chu Thị Kim Định	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
1298	MT8101	Thiết kế Đồ họa 1	2.00	MT8101_24DH 4	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	Trần Hải Yến	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.A
1299	MT8102	Thiết kế Đồ họa 2	3.00	MT8102_24DH 1	12/10 26/10 26/10 26/10 12/10 12/10	18/10 29/11 29/11 29/11 18/10 18/10	Bùi Diệu Ly	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
1300	MT8102	Thiết kế Đồ họa 2	3.00	MT8102_24DH 2	12/10 26/10 26/10 26/10 12/10 12/10	18/10 29/11 29/11 29/11 18/10 18/10	Ngô Ngọc Hà	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.A
1301	MT8102	Thiết kế Đồ họa 2	3.00	MT8102_24DH 3	12/10 26/10 26/10 26/10 12/10 12/10	18/10 29/11 29/11 29/11 18/10 18/10	Dương Thị Ánh (ĐH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
1302	MT8102	Thiết kế Đồ họa 2	3.00	MT8102_24DH 4	12/10 26/10 26/10 26/10 12/10 12/10	18/10 29/11 29/11 29/11 18/10 18/10	Ngô Ngọc Hà	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.A
1303	MT8103	Thiết kế Đồ họa 3	2.00	MT8103_24DH 1	14/9 14/9 14/9	11/10 11/10 11/10	Nguyễn Đức Lân	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
1304	MT8103	Thiết kế Đồ họa 3	2.00	MT8103_24DH 2	14/9 14/9 14/9	11/10 11/10 11/10	(MT) Trần Việt Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.A
1305	MT8103	Thiết kế Đồ họa 3	2.00	MT8103_24DH 3	14/9 14/9 14/9	11/10 11/10 11/10	Bùi Thị Phượng	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
1306	MT8103	Thiết kế Đồ họa 3	2.00	MT8103_24DH 4	14/9 14/9 14/9	11/10 11/10 11/10	Đỗ Đình Tân	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.A
1307	MT8104	Thiết kế Đồ họa 4	2.00	MT8104_24DH 1	30/11 30/11 30/11	27/12 27/12 27/12	Trần Hải Yến	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
1308	MT8104	Thiết kế Đồ họa 4	2.00	MT8104_24DH 2	30/11 30/11 30/11	27/12 27/12 27/12	Ngô Ngọc Hà	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.A
1309	MT8104	Thiết kế Đồ họa 4	2.00	MT8104_24DH 3	30/11 30/11 30/11	27/12 27/12 27/12	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
1310	MT8104	Thiết kế Đồ họa 4	2.00	MT8104_24DH 4	30/11 30/11 30/11	27/12 27/12 27/12	Hà Thị Huệ	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.A
1311	MT8108	Thiết kế Đồ họa 8	2.00	MT8108_23DH 1	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	Yến Văn Hòa	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
1312	MT8108	Thiết kế Đồ họa 8	2.00	MT8108_23DH 2	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	(MT) Trần Việt Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.5_D H.A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1313	MT8108	Thiết kế Đồ họa 8	2.00	MT8108_23DH 3	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	Phạm Thị Quỳnh Trang	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
1314	MT8108	Thiết kế Đồ họa 8	2.00	MT8108_23DH 4	17/8 17/8 17/8	13/9 13/9 13/9	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.5_D H.A
1315	MT8109	Thiết kế Đồ họa 9	3.00	MT8109_23DH 1	14/9 26/10 26/10 26/10 14/9 14/9	11/10 8/11 8/11 8/11 11/10 11/10	Ngô Thanh Long	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
1316	MT8109	Thiết kế Đồ họa 9	3.00	MT8109_23DH 2	14/9 26/10 26/10 26/10 14/9 14/9	11/10 8/11 8/11 8/11 11/10 11/10	Nguyễn Hồng Nhung	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.5_D H.A
1317	MT8109	Thiết kế Đồ họa 9	3.00	MT8109_23DH 3	14/9 26/10 26/10 26/10 14/9 14/9	11/10 8/11 8/11 8/11 11/10 11/10	Nguyễn Thị Thanh Tùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
1318	MT8109	Thiết kế Đồ họa 9	3.00	MT8109_23DH 4	14/9 26/10 26/10 26/10 14/9 14/9	11/10 8/11 8/11 8/11 11/10 11/10	Nguyễn Lê Mai	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.5_D H.A
1319	QHDQ20	Thiết kế đô thị 2	3.00	QHDQ20_2024UD 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 6(T8-12)	M14.4_X QH4
1320	QHDQ24	Thiết kế đô thị 5	4.00	QHDQ24_2022UD 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 8/11 8/11 11/10	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.4_X QH4
1321	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_2025KTCQ 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hoàng Khiêm	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M14.2_X QH3
1322	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_2025UD 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.4_X QH4
1323	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Hoàng Anh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M8.04_X NT2
1324	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Đông Giang	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M8.02_X NT1
1325	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 3	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Xuân Nhật	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M10.4_X NT4
1326	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 4	26/10 23/11	20/12 20/12	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.2_X NT3
1327	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 5	26/10 23/11	20/12 20/12	Phạm Việt Hải	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M8.04_X NT2
1328	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 6	26/10 23/11	20/12 20/12	Trần Hưng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.02_X NT1
1329	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 7	26/10 23/11	20/12 20/12	Vũ Tiến Thành	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M10.4_X NT4
1330	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25NT 8	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M10.2_X NT3
1331	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25Q 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Hoàng Khiêm	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.2_X QH1

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1332	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25Q 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.4_X QH2
1333	KTDK10	Thiết kế Kiến trúc 10	6.00	KTDK10_2022K+ 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M18.5_X K+
1334	KTDK10	Thiết kế Kiến trúc 10	6.00	KTDK10_22K 1	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Vương Hải Long	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.1_X K1
1335	KTDK10	Thiết kế Kiến trúc 10	6.00	KTDK10_22K 2	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Nguyễn Trí Thành	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.5_X K2
1336	KTDK10	Thiết kế Kiến trúc 10	6.00	KTDK10_22K 3	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.1_X K3
1337	KTDK10	Thiết kế Kiến trúc 10	6.00	KTDK10_22K 4	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Lê Hồng Mạnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.5_X K4
1338	KTDK10	Thiết kế Kiến trúc 10	6.00	KTDK10_22K 5	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Trần Vũ Thọ	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.1_X K5
1339	KTDK10	Thiết kế Kiến trúc 10	6.00	KTDK10_22K 6	17/8 26/10 26/10 17/8	11/10 13/12 13/12 11/10	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.5_X K6
1340	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_2025K+ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đặng Quang Nhung	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M18.5_X K+
1341	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_2025UD 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.4_X QH4
1342	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25K 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Cao Chí Hoàng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.1_X K1
1343	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25K 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Hoàng Tuấn Minh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.5_X K2
1344	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25K 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.1_X K3
1345	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25K 4	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.5_X K4
1346	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25K 5	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Vũ Thọ	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.1_X K5
1347	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25K 6	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.5_X K6
1348	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25Q 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Tạ Thu Trang	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.2_X QH1
1349	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_25Q 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.4_X QH2
1350	KTDK03.1	Thiết kế kiến trúc 3	3.00	KTDK03.1_2025K+ 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Vũ Đức Hoàng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M18.5_X K+
1351	KTDK03.1	Thiết kế kiến trúc 3	3.00	KTDK03.1_25K 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Vũ Ngọc Quân	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.1_X K1
1352	KTDK03.1	Thiết kế kiến trúc 3	3.00	KTDK03.1_25K 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Phương Mai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.5_X K2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1353	KTDK03.1	Thiết kế kiến trúc 3	3.00	KTDK03.1_25K 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Minh Sơn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.1_X K3
1354	KTDK03.1	Thiết kế kiến trúc 3	3.00	KTDK03.1_25K 4	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Hùng Sơn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.5_X K4
1355	KTDK03.1	Thiết kế kiến trúc 3	3.00	KTDK03.1_25K 5	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Vũ Thọ	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.1_X K5
1356	KTDK03.1	Thiết kế kiến trúc 3	3.00	KTDK03.1_25K 6	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.5_X K6
1357	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_2024K+ 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Vương Hải Long	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.5_X K+
1358	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24K 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Xuân Quang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.1_X K1
1359	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24K 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Trần Anh Tuấn kt	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.5_X K2
1360	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24K 3	26/10 2/11	20/12 20/12	Hoàng Mạnh Nguyên	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.1_X K3
1361	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24K 4	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.5_X K4
1362	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24K 5	26/10 2/11	20/12 20/12	Trần Vũ Thọ	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.1_X K5
1363	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24K 6	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.5_X K6
1364	KTDK08	Thiết kế Kiến trúc 8	3.00	KTDK08_2023K+ 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.5_X K+
1365	KTDK08	Thiết kế Kiến trúc 8	3.00	KTDK08_23K 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Vương Hải Long	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.1_X K1
1366	KTDK08	Thiết kế Kiến trúc 8	3.00	KTDK08_23K 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.5_X K2
1367	KTDK08	Thiết kế Kiến trúc 8	3.00	KTDK08_23K 3	17/8 24/8	11/10 11/10	Vũ An Khánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.1_X K3
1368	KTDK08	Thiết kế Kiến trúc 8	3.00	KTDK08_23K 4	17/8 24/8	11/10 11/10	Vũ Đức Hoàng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.5_X K4
1369	KTDK08	Thiết kế Kiến trúc 8	3.00	KTDK08_23K 5	17/8 24/8	11/10 11/10	Trần Vũ Thọ	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.1_X K5
1370	KTDK08	Thiết kế Kiến trúc 8	3.00	KTDK08_23K 6	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.5_X K6
1371	MT8403	Thiết kế kỹ thuật trang phục 1	2.00	MT8403_25TT 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Bùi Thị Thùy Linh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.06
1372	MT8403	Thiết kế kỹ thuật trang phục 1	2.00	MT8403_25TT 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Phạm Thị Yến	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M13.02
1373	MT8412	Thiết kế kỹ thuật trang phục 3	2.00	MT8412_24TT 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Bùi Thị Thùy Linh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M20.1_A
1374	MT8412	Thiết kế kỹ thuật trang phục 3	2.00	MT8412_24TT 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M20.1_A
1375	MT8418	Thiết kế kỹ thuật trang phục 4	3.00	MT8418_23TT 1	26/10 26/10 26/10	20/12 8/11 20/12	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M20.1_B
1376	MT8418	Thiết kế kỹ thuật trang phục 4	3.00	MT8418_23TT 2	26/10 26/10 26/10	20/12 8/11 20/12	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M20.1_B

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1377	TKMR	Thiết kế mở rộng	3.00	TKMR_25KTT 1	26/10 26/10	27/12 27/12	Trần Hải Nam	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	I.402
1378	TKMR	Thiết kế mở rộng	3.00	TKMR_25KTT 2	26/10 26/10	27/12 27/12	Cao Hà Ninh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	I.404
1379	DT2001.3	Thiết kế nền mặt đường	3.00	DT2001.3_2023GT 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Đặng Thị Nga	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 11. 01
1380	DT2001.3	Thiết kế nền mặt đường	3.00	DT2001.3_23D 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 02
1381	DT2001.3	Thiết kế nền mặt đường	3.00	DT2001.3_23D 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 02
1382	QHDQ09.2	Thiết kế nhanh 2	1.00	QHDQ09.2_2024KTC Q 1	7/12 7/12 7/12	20/12 20/12 20/12	Đỗ Minh Huyền	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.2_X QH3
1383	QHDQ09.2	Thiết kế nhanh 2	1.00	QHDQ09.2_24Q 1	7/12 7/12 7/12	20/12 20/12 20/12	Tạ Thu Trang	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M12.2_X QH1
1384	QHDQ09.2	Thiết kế nhanh 2	1.00	QHDQ09.2_24Q 2	7/12 7/12 7/12	20/12 20/12 20/12	Lê Xuân Hùng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M12.4_X QH2
1385	NT8602	Thiết kế nội thất 2	3.00	NT8602_24NT 1	17/8 17/8	11/10 11/10	Ngô Ngọc Lê	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M8.04_X NT2
1386	NT8602	Thiết kế nội thất 2	3.00	NT8602_24NT 2	17/8 17/8	11/10 11/10	Lê Minh Chi	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.02 (1)
1387	NT8602	Thiết kế nội thất 2	3.00	NT8602_24NT 3	17/8 17/8	11/10 11/10	Bùi Chí Định	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M10.4_X NT4
1388	NT8602	Thiết kế nội thất 2	3.00	NT8602_24NT 4	17/8 17/8	11/10 11/10	Vương Ngọc Hải	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M10.2_X NT3
1389	NT8203	Thiết kế nội thất 3	3.00	NT8203_24NT 1	26/10 26/10	20/12 20/12	Lê Thị Thêu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.04_X NT2
1390	NT8203	Thiết kế nội thất 3	3.00	NT8203_24NT 2	26/10 26/10	20/12 20/12	Nguyễn Anh Tuấn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M8.02_X NT1
1391	NT8203	Thiết kế nội thất 3	3.00	NT8203_24NT 3	26/10 26/10	20/12 20/12	Bùi Chí Định	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M10.04 (1)
1392	NT8203	Thiết kế nội thất 3	3.00	NT8203_24NT 4	26/10 26/10	20/12 20/12	Lại Huyền Linh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M10.2_X NT3
1393	NT82061	Thiết kế nội thất 6	3.00	NT82061_23NT 1	26/10 26/10	20/12 20/12	Nguyễn Văn Hiệu	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M8.04_X NT2
1394	NT82061	Thiết kế nội thất 6	3.00	NT82061_23NT 2	26/10 26/10	20/12 20/12	Ngô Minh Vũ	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.02 (1)
1395	NT82061	Thiết kế nội thất 6	3.00	NT82061_23NT 3	26/10 26/10	20/12 20/12	Nguyễn Đức Cường	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.4_X NT4
1396	NT82061	Thiết kế nội thất 6	3.00	NT82061_23NT 4	26/10 26/10	20/12 20/12	Nguyễn Tuấn Trung	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M10.2_X NT3
1397	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_2024DK 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Minh Hiếu	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 11. 04
1398	DRW01.1	Thiết kế thị giác 1	3.00	DRW01.1_26KTT 1	26/10 26/10	27/12 27/12	Trần Văn Khánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M 602.XQT 3
1399	DRW01.1	Thiết kế thị giác 1	3.00	DRW01.1_26KTT 2	26/10 26/10	27/12 27/12	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M 604.XQT 4
1400	KT6501.4	Thiết kế tiếp cận	1.00	KT6501.4_22K 1	7/9	27/9	Lê Hồng Mạnh	Thứ 6(T2-6)	M9.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1401	KT6501.4	Thiết kế tiếp cận	1.00	KT6501.4_22K 2	7/9	27/9	Lê Hồng Mạnh	Thứ 6(T8-12)	M9.03
1402	KT6501.4	Thiết kế tiếp cận	1.00	KT6501.4_22K 3	7/9	27/9	Vũ Đức Hoàng	Thứ 6(T8-12)	M9.05
1403	DT2040	Thiết kế và xây dựng cầu BTCT	3.00	DT2040_2023GT 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 11. 02
1404	TT01	Thực tập 1	2.00	TT01_24KTT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Vũ Bảo Minh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	I.401
1405	TT01	Thực tập 1	2.00	TT01_24KTT 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Vũ Bảo Minh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	I.401
1406	TT02	Thực tập 2	2.00	TT02_2023KTT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Minh Nhật	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	I.403
1407	TH4307.1	Thực tập chuyên môn	3.00	TH4307.1_23CDP 1	28/9 28/9 28/9 28/9 28/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1408	TH4307.1	Thực tập chuyên môn	3.00	TH4307.1_23CDP 2	28/9 28/9 28/9 28/9 28/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1409	TH4307	Thực tập chuyên môn I	3.00	TH4307_23CN 1	28/9 28/9 28/9 28/9 28/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1410	TH4307	Thực tập chuyên môn I	3.00	TH4307_23CN 2	28/9 28/9 28/9 28/9 28/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1411	TH4307	Thực tập chuyên môn I	3.00	TH4307_23CN 3	28/9 28/9 28/9 28/9 28/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1412	TH4307	Thực tập chuyên môn I	3.00	TH4307_23CN 4	28/9 28/9 28/9 28/9 28/9	18/10 18/10 18/10 18/10 18/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1413	KT6201	Thực tập công nhân	3.00	KT6201_2023K+ 1	14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1414	KT6201	Thực tập công nhân	3.00	KT6201_23K 1	14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1415	KT6201	Thực tập công nhân	3.00	KT6201_23K 2	14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1416	KT6201	Thực tập công nhân	3.00	KT6201_23K 3	14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1417	KT6201	Thực tập công nhân	3.00	KT6201_23K 4	14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1418	KT6201	Thực tập công nhân	3.00	KT6201_23K 5	14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1419	KT6201	Thực tập công nhân	3.00	KT6201_23K 6	14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12 14/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1420	QH6201	Thực tập công nhân	3.00	QH6201_2023KTCQ 1	28/12 28/12 4/1 4/1 4/1 4/1 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12	17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1421	QH6201	Thực tập công nhân	3.00	QH6201_2023UD 1	28/12 28/12 4/1 4/1 4/1 4/1 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12	17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1422	QH6201	Thực tập công nhân	3.00	QH6201_23Q 1	28/12 28/12 4/1 4/1 4/1 4/1 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12	17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1423	QH6201	Thực tập công nhân	3.00	QH6201_23Q 2	28/12 28/12 4/1 4/1 4/1 4/1 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12 28/12	17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1 17/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1424	QL6205	Thực tập nghề	3.00	QL6205_2024DE 1	7/12 7/12 7/12 7/12 7/12 7/12	20/12 20/12 20/12 20/12 20/12 20/12		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1425	S05UE33A	Thực tập nghề nghiệp	0.80	S05UE33A_06DEEA 1	21/9	11/10	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thứ 3(T3-6)	I.403

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1426	DT1822	Thực tập quan trắc và phân tích môi trường	2.00	DT1822_2023M 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Trần Văn Dân	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 10. 01
1427	DT6301.3	Thực tập tốt nghiệp	5.00	DT6301.3_2022GT 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6)	
1428	DT6301.3	Thực tập tốt nghiệp	5.00	DT6301.3_2022M 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
1429	DT6301.3	Thực tập tốt nghiệp	5.00	DT6301.3_2022ME 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12)	
1430	DT6301.3	Thực tập tốt nghiệp	5.00	DT6301.3_2022N 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
1431	DT6301.3	Thực tập tốt nghiệp	5.00	DT6301.3_22D 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12)	
1432	DT6301.3	Thực tập tốt nghiệp	5.00	DT6301.3_22D 2	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T8-12)	
1433	KT6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	KT6301.1_2022K+ 1	21/12 21/12 4/1 4/1 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12	24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1434	KT6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	KT6301.1_22K 1	21/12 21/12 4/1 4/1 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12	24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1435	KT6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	KT6301.1_22K 2	21/12 21/12 4/1 4/1 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12	24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1436	KT6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	KT6301.1_22K 3	21/12 21/12 4/1 4/1 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12	24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1437	KT6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	KT6301.1_22K 4	21/12 21/12 4/1 4/1 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12	24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1438	KT6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	KT6301.1_22K 5	21/12 21/12 4/1 4/1 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12	24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1439	KT6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	KT6301.1_22K 6	21/12 21/12 4/1 4/1 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12 21/12	24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1 24/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
1440	QH6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QH6301.1_2022CQ 1	23/11 23/11 23/11 23/11 23/11 23/11	27/12 27/12 27/12 27/12 27/12 27/12		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1441	QH6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QH6301.1_22Q 1	30/11 30/11 30/11 30/11 30/11 30/11	3/1 3/1 3/1 3/1 3/1 3/1		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1442	QH6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QH6301.1_22Q 2	30/11 30/11 30/11 30/11 30/11 30/11	3/1 3/1 3/1 3/1 3/1 3/1		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1443	QH6302.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QH6302.1_2022UD 1	23/11 23/11 23/11 23/11 23/11 23/11	27/12 27/12 27/12 27/12 27/12 27/12		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1444	QL6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6301.1_22QL 1	31/8 31/8 31/8 31/8 31/8 31/8	4/10 4/10 4/10 4/10 4/10 4/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1445	QL6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6301.1_22QL 2	31/8 31/8 31/8 31/8 31/8 31/8	4/10 4/10 4/10 4/10 4/10 4/10		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1446	QL6302.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6302.1_22KX 1	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1447	QL6302.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6302.1_22KX 2	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1448	QL6303	Thực tập tốt nghiệp	6.00	QL6303_22RM 1	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	4/10 4/10 4/10 4/10 4/10 4/10		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1449	TH5301	Thực tập tốt nghiệp	5.00	TH5301_22CN 1	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1450	TH5301	Thực tập tốt nghiệp	5.00	TH5301_22CN 2	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1451	TH5301	Thực tập tốt nghiệp	5.00	TH5301_22CN 3	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1452	TH5301	Thực tập tốt nghiệp	5.00	TH5301_22CN 4	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1453	TH5301	Thực tập tốt nghiệp	5.00	TH5301_22CN 5	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1454	TH5303	Thực tập tốt nghiệp	5.00	TH5303_2022CDP 1	24/8 24/8 24/8 24/8 24/8 24/8	27/9 27/9 27/9 27/9 27/9 27/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1455	TTTN	Thực tập tốt nghiệp	3.00	TTTN_2022KTT 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	6/9 6/9 6/9 6/9 6/9 6/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1456	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22DA 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1457	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22DA 2	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1458	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22X+ 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1459	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22X1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1460	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22X2	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1461	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22X3	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1462	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22X4	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1463	XD6301.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6301.1_22XN 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1464	XD6303.1	Thực tập tốt nghiệp	5.00	XD6303.1_22VL 1	17/8 17/8 17/8 17/8 17/8	20/9 20/9 20/9 20/9 20/9		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1465	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_2025GT 1	26/10	6/12	Nguyễn Thành Len	Thứ 7(T8-12)	
1466	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_2025M 1	26/10	6/12	Nguyễn Thành Len	Thứ 4(T8-12)	
1467	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_2025N 1	26/10	6/12	Bùi Văn Deo	Thứ 4(T2-6)	
1468	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_2025X+ 1	9/11	20/12	Lê Thị Minh Phương	Thứ 2(T2-6)	M12.03_X+
1469	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_2025XN 1	9/11	20/12	Lê Thị Minh Phương	Thứ 7(T8-12)	H 10. 02
1470	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25D 1	26/10	6/12	Vũ Lê Ánh	Thứ 4(T2-6)	
1471	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25D 2	26/10	6/12	Vũ Lê Ánh	Thứ 4(T8-12)	
1472	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25DA 1	9/11	20/12	Nguyễn Thành Len	Thứ 2(T8-12)	H 10. 05
1473	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25DA 2	9/11	20/12	Vũ Lê Ánh	Thứ 5(T8-12)	H 9. 05
1474	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25DA 3	9/11	20/12	Bùi Văn Deo	Thứ 3(T8-12)	
1475	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25DA 4	9/11	20/12	Nguyễn Thành Len	Thứ 6(T8-12)	M13.03
1476	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25DA 5	9/11	20/12	Vũ Lê Ánh	Thứ 7(T2-6)	M11.03
1477	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25X 1	9/11	20/12	Bùi Văn Deo	Thứ 5(T2-6)	M11.06
1478	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25X 2	9/11	20/12	Bùi Văn Deo	Thứ 2(T2-6)	M8.01
1479	DT1923	Thực tập trắc địa	1.00	DT1923_25X 3	9/11	20/12	Vũ Lê Ánh	Thứ 5(T2-6)	M9.07
1480	QH1607	Thực vật đô thị	2.00	QH1607_2024UD 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.05
1481	QL5524	Thuế, tài sản và định giá theo luật	2.00	QL5524_2023RM 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 04
1482	QL5575	Thương mại điện tử	3.00	QL5575_2023IE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Lê Thị Yển	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 05
1483	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_2025GT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 11. 02
1484	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_2025M 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1485	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_2025ME 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 03
1486	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_2025N 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Phạm Thị Bình	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 02
1487	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_2025VL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Bình	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.01
1488	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_2025X+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.03_ X+
1489	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_25D 1	26/10 7/12	20/12 20/12	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 04
1490	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_25D 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Phạm Thị Bình	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 11. 04
1491	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_25X 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.06
1492	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_25X 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Bình	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.01
1493	DT2101	Thủy lực 1	2.00	DT2101_25X 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Bình	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M11.01
1494	DT1906	Thủy văn	2.00	DT1906_2024GT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 11. 02
1495	DT1906	Thủy văn	2.00	DT1906_2024M 1	17/8 17/8	11/10 30/8	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 02
1496	DT1906	Thủy văn	2.00	DT1906_2024N 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 01
1497	DT1906	Thủy văn	2.00	DT1906_24D 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 02
1498	DT1906	Thủy văn	2.00	DT1906_24D 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 02
1499	IAEN01	Tiếng Anh 1	15.0 0	IAEN01_2026KTNT 1	12/10 12/10 12/10 12/10 12/10	13/12 13/12 13/12 13/12 13/12	Đặng Minh ANh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	I502
1500	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2023UD 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Chu Anh Đạt	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M14.01
1501	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024K+ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.03
1502	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024TL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 02
1503	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_23Q 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.05
1504	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_23Q 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.06
1505	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24K 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.05
1506	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24K 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.05
1507	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24K 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.06
1508	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24K 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1509	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24K 5	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.01
1510	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24K 6	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Lê Hoa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.02
1511	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24KX 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 02
1512	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24KX 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 02
1513	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24KX 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 02
1514	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_2024N 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 01
1515	NN3703.3	Tiếng Anh Chuyên Ngành (CNTT)	2.00	NN3703.3_24CDP 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 05
1516	NN3703.3	Tiếng Anh Chuyên Ngành (CNTT)	2.00	NN3703.3_24CDP 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 02
1517	NN3703.3	Tiếng Anh Chuyên Ngành (CNTT)	2.00	NN3703.3_24CN 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 03
1518	NN3703.3	Tiếng Anh Chuyên Ngành (CNTT)	2.00	NN3703.3_24CN 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 04
1519	NN3703.3	Tiếng Anh Chuyên Ngành (CNTT)	2.00	NN3703.3_24CN 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 04
1520	NN3703.3	Tiếng Anh Chuyên Ngành (CNTT)	2.00	NN3703.3_24CN 4	17/8 17/8	11/10 30/8	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 03
1521	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025CNG 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 03
1522	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025DE 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 05
1523	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025GT 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Trần Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 03
1524	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025IE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 02
1525	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025K+ 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.03
1526	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025M 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 03
1527	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025ME 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Thị Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 03
1528	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025N 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 03
1529	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025NTS 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.05
1530	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025RM 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Trần Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 11. 03
1531	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025VL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.01
1532	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025X+ 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.03_X+
1533	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2025XN 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M8.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1534	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25CDP 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 04
1535	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25CDP 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Mai Lan Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 04
1536	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25CN 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Mai Lan Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 03
1537	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25CN 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 03
1538	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25CN 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Thị Dung	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 03
1539	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25CN 4	17/8 17/8	11/10 4/10	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 05
1540	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25D 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 03
1541	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25D 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Mai Lan Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 03
1542	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DA 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.07
1543	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DA 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Mai Lan Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.07
1544	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DA 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M14.01
1545	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DA 4	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M14.01
1546	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DA 5	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M8.05
1547	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DH 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.07
1548	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DH 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.07
1549	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DH 3	26/10 2/11	20/12 20/12	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.07
1550	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25DH 4	26/10 2/11	20/12 20/12	Hồ Phương Thảo	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.07
1551	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25K 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.03
1552	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25K 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.02
1553	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25K 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.02
1554	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25K 4	26/10 26/10	20/12 13/12	Hồ Phương Thảo	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.03
1555	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25K 5	26/10 26/10	20/12 13/12	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.03
1556	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25K 6	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.03
1557	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25KX 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.07
1558	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25KX 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Mai Lan Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1559	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25KX 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Bùi Thị Ngọc Thùy	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.01
1560	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 04
1561	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 2	26/10 26/10	13/12 20/12	Mai Lan Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 02 H 7. 03
1562	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 3	26/10 26/10	13/12 20/12	Mai Lan Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 01 H 5. 02
1563	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 4	26/10 26/10	20/12 13/12	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 11. 05
1564	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 5	26/10 26/10	20/12 13/12	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 11. 05
1565	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 6	26/10 26/10	20/12 13/12	Mai Lan Phương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 11. 05
1566	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 7	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Thị Dung	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 11. 05
1567	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25NT 8	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 02
1568	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25QL 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 04
1569	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25QL 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Mai Lan Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 04
1570	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25QL 3	17/8 24/8	11/10 11/10	Đặng Minh ANh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 04
1571	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25X 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M8.01
1572	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25X 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M8.01
1573	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_25X 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 01 H 8. 04
1574	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024DK 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 03
1575	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024KTCQ 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Bùi Thị Ngọc Thùy	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.05
1576	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024TL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Phạm Lê Hoa	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.07
1577	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024UD 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.02
1578	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2025DE 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Thị Dung	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.07
1579	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2025IE 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.07
1580	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24Q 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.05
1581	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24Q 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.05
1582	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24TT 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.03
1583	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24TT 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1584	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_25QL 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 01
1585	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_25QL 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.07
1586	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_25QL 3	26/10 2/11	20/12 20/12	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.07
1587	NN3803	Tiếng Pháp chuyên ngành	2.00	NN3803_ALL_N1_01	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.07
1588	NN3803	Tiếng Pháp chuyên ngành	2.00	NN3803_ALL_N2_01	26/10 26/10	20/12 8/11	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.07
1589	S00UE31A	Tiếng Pháp đại cương	13.3 0	S00UE31A_09DEEA 1	7/9 7/9 7/9 7/9	6/12 29/11 29/11 6/12	Nguyễn Thị Cảnh Quyên	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 4(T3-6) Thứ 3(T3-6)	I502
1590	NN3801	Tiếng Pháp P1	3.00	NN3801_ALL_N1_01	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.06 M13.01
1591	NN3801	Tiếng Pháp P1	3.00	NN3801_ALL_N2_01	26/10 2/11	20/12 20/12	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.06
1592	NN3802	Tiếng Pháp P2	3.00	NN3802_ALL_N1_01	17/8 17/8	11/10 4/10	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.06 M13.01
1593	NN3802	Tiếng Pháp P2	3.00	NN3802_ALL_N2_01	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.06
1594	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025DK 1 + 25MDT 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	Online
1595	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025NTS 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online
1596	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2026K+ 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1597	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2026KTCQ 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	Online
1598	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2026KTCQ 2	26/10 16/11	15/11 20/12	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	Online
1599	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2026UD 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online
1600	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2026VL 1	26/10 30/11	29/11 20/12	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 7(T7-12) Thứ 7(T8-12)	Online
1601	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25DH 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1602	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25DH 2	17/8 7/9	6/9 11/10	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1603	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25DH 3	17/8 7/9	6/9 11/10	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	Online
1604	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25DH 4	17/8 7/9	6/9 11/10	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	Online
1605	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 1	17/8 21/9	20/9 11/10	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6)	Online
1606	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 2	17/8 21/9	20/9 11/10	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 5(T1-6) Thứ 5(T2-6)	Online
1607	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 3	17/8 21/9	20/9 11/10	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1608	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 4	17/8 21/9	20/9 11/10	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6)	Online
1609	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 5	17/8 21/9	20/9 11/10	Trần Văn Thắng	Thứ 7(T7-12) Thứ 7(T8-12)	Online
1610	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 6	17/8 21/9	20/9 11/10	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 5(T7-12) Thứ 5(T8-12)	Online
1611	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 7	17/8 21/9	20/9 11/10	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 4(T7-12) Thứ 4(T8-12)	Online
1612	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25NT 8	17/8 21/9	20/9 11/10	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T7-12) Thứ 2(T8-12)	Online
1613	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25TT 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	Online
1614	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25TT 2	17/8 7/9	6/9 11/10	Trần Văn Thắng	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	Online
1615	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26CNG 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Trần Văn Thắng	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	Online
1616	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26DA 1	26/10 30/11	29/11 20/12	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6)	Online
1617	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26DA 2	26/10 30/11	29/11 20/12	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6)	Online
1618	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26DA 3	26/10 30/11	29/11 20/12	Mai Vũ	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6)	Online
1619	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26DA 4	26/10 30/11	29/11 20/12	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6)	Online
1620	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26DA 5	26/10 30/11	29/11 20/12	Trần Thị Hiền (CNTT)	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6)	Online
1621	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26K 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Trần Văn Thắng	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1622	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26K 2	26/10 16/11	15/11 20/12	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1623	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26K 3	26/10 16/11	15/11 20/12	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1624	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26K 4	26/10 16/11	15/11 20/12	Mai Vũ	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T7-12)	Online
1625	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26K 5	26/10 16/11	15/11 20/12	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	Online
1626	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26K 6	26/10 16/11	15/11 20/12	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	Online
1627	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_26Q 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	Online
1628	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24Q 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Đàm Văn Thành	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	M5.01
1629	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24Q 2	17/8 7/9	6/9 11/10	Đàm Văn Thành	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.01
1630	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24Q 3	17/8 7/9	6/9 11/10	Mai Vũ	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	M5.01
1631	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Mai Vũ	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.07
1632	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 2	26/10 16/11	15/11 20/12	Đinh Kim Phượng	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	M5.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1633	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 3	26/10 16/11	15/11 20/12	Đinh Kim Phụng	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	M5.07
1634	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 4	26/10 16/11	15/11 20/12	Đinh Kim Phụng	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.07
1635	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 5	26/10 16/11	15/11 20/12	Đàm Văn Thành	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	M5.07
1636	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 6	26/10 16/11	15/11 20/12	Đinh Kim Phụng	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.07
1637	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 7	26/10 16/11	15/11 20/12	Đàm Văn Thành	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	M5.07
1638	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_25NT 8	26/10 16/11	15/11 20/12	Đinh Kim Phụng	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	M5.06
1639	TH4426	Tin học ứng dụng (D;GT)	2.00	TH4426_24D 1	26/10 30/11	29/11 20/12	Mai Vũ	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6)	M5.06
1640	TH4426	Tin học ứng dụng (D;GT)	2.00	TH4426_24D 2	26/10 30/11	29/11 20/12	Mai Vũ	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6)	M5.06
1641	TH4429	Tin học ứng dụng (DE; IE; TL)	2.00	TH4429_2024IE 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Trần Văn Tám	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	M5.07
1642	TH4429	Tin học ứng dụng (DE; IE; TL)	2.00	TH4429_2024TL 1	26/10 16/11	15/11 20/12	Dân Quốc Cường	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	M5.05
1643	TH4425	Tin học ứng dụng (ĐK; ĐH)	2.00	TH4425_2024DK 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Đàm Văn Thành	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.05
1644	TH4425	Tin học ứng dụng (ĐK; ĐH)	2.00	TH4425_24DH 1	17/8 7/9	6/9 11/10	Ngô Thanh Thảo	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M5.05
1645	TH4425	Tin học ứng dụng (ĐK; ĐH)	2.00	TH4425_24DH 2	17/8 7/9	6/9 11/10	Ngô Thanh Thảo	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.05
1646	TH4425	Tin học ứng dụng (ĐK; ĐH)	2.00	TH4425_24DH 3	17/8 7/9	6/9 11/10	Ngô Thanh Thảo	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.05
1647	TH4425	Tin học ứng dụng (ĐK; ĐH)	2.00	TH4425_24DH 4	17/8 7/9	6/9 11/10	Ngô Thanh Thảo	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	M5.05
1648	XD3543	Tin học ứng dụng (QLDA)	3.00	XD3543_24DA 1	17/8 17/8	11/10 11/10	Lê Dũng Bảo Trung	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.01
1649	XD3543	Tin học ứng dụng (QLDA)	3.00	XD3543_24DA 2	17/8 17/8	11/10 11/10	Nguyễn Thanh Tùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.02
1650	XD3543	Tin học ứng dụng (QLDA)	3.00	XD3543_24DA 3	17/8 17/8	11/10 11/10	Trương Kỳ Khôi	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.01
1651	XD3543	Tin học ứng dụng (QLDA)	3.00	XD3543_24DA 4	17/8 17/8	11/10 11/10	Nguyễn Thanh Tùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.02
1652	TH4403	Tin học ứng dụng (X)	3.00	TH4403_24X 1	26/10 26/10	22/11 20/12	Dân Quốc Cường	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.02
1653	TH4403	Tin học ứng dụng (X)	3.00	TH4403_24X 2	26/10 26/10	22/11 20/12	Trần Văn Tám	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.01
1654	TH4403	Tin học ứng dụng (X)	3.00	TH4403_24X 3	26/10 26/10	22/11 20/12	Trần Văn Tám	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.02
1655	TH4403	Tin học ứng dụng (X)	3.00	TH4403_24X 4	26/10 26/10	20/12 22/11	Vũ Thanh Thủy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.02
1656	TH4403	Tin học ứng dụng (X)	3.00	TH4403_24X 5	26/10 26/10	22/11 20/12	Vũ Thanh Thủy	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.02
1657	TH4403.1	Tin học ứng dụng (X+)	3.00	TH4403.1_2024X+ 1	26/10 26/10	22/11 20/12	Dân Quốc Cường	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1658	TH4407.1	Tin học ứng dụng (XN)	3.00	TH4407.1_2024XN 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Trần Văn Tám	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.06 M5.03
1659	QL4845	Tổ chức khai thác kho bãi	3.00	QL4845_2023TL 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Thị Minh Huyền	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 03
1660	QH1613	Tổ hợp và bố cục không gian trong Thiết kế đô thị	2.00	QH1613_2024UD 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Vương Long	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.01
1661	TC2611	Toán Đại số	3.00	TC2611_26CDP 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Đặng Đình Hanh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T7-9)	M11.07
1662	TC2611	Toán Đại số	3.00	TC2611_26CDP 2	26/10 26/10	20/12 13/12	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 04
1663	TC2611	Toán Đại số	3.00	TC2611_26CN 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.05
1664	TC2611	Toán Đại số	3.00	TC2611_26CN 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 03
1665	TC2611	Toán Đại số	3.00	TC2611_26CN 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Đặng Đình Hanh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 03
1666	TC2611	Toán Đại số	3.00	TC2611_26CN 4	26/10 26/10	20/12 13/12	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 04
1667	TC2611	Toán Đại số	3.00	TC2611_26CNG 1	26/10 26/10	20/12 13/12	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 02
1668	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2026DE 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Trần Phương Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 4. 02
1669	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2026IE 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 8. 04
1670	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2026RM 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 04
1671	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2026TL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 02 H 5. 04
1672	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2026X+ 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M15.03_ X+
1673	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2026XN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 02
1674	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26KX 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 05
1675	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26KX 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Văn Quân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 05
1676	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26KX 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Minh Châu	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 05
1677	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26QL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Trần Phương Dung	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 04
1678	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26QL 2	26/10 26/10	8/11 20/12	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 05
1679	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26QL 3	26/10 26/10	8/11 20/12	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 03
1680	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26X 1	26/10 26/10	20/12 8/11	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 11. 02
1681	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26X 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Minh Châu	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 11. 03
1682	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26X 3	26/10 26/10	20/12 8/11	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1683	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_26X4	26/10 26/10	20/12 8/11	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 05
1684	TH4302	Toán rời rạc	3.00	TH4302_2025CNG 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 05
1685	TH4302	Toán rời rạc	3.00	TH4302_25CDP 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 05
1686	TH4302	Toán rời rạc	3.00	TH4302_25CDP 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 03
1687	TH4302	Toán rời rạc	3.00	TH4302_25CN 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 05
1688	TH4302	Toán rời rạc	3.00	TH4302_25CN 2	17/8 17/8	11/10 4/10	Đặng Đình Hanh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 05
1689	TH4302	Toán rời rạc	3.00	TH4302_25CN 3	17/8 17/8	11/10 4/10	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 05
1690	TH4302	Toán rời rạc	3.00	TH4302_25CN 4	17/8 17/8	11/10 4/10	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 05
1691	DT2015	Tổng luận cầu - móng trụ cầu	3.00	DT2015_2023GT 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 11. 04
1692	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_2025GT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thành Len	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 03
1693	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_2025M 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Thành Len	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 04
1694	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_2025N 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Bùi Văn Deo	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 02
1695	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_2025X+ 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Thị Minh Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.03_ X+
1696	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_2025XN 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Lê Thị Minh Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.03
1697	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25D 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Lê Ánh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 11. 04
1698	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25D 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Lê Ánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 11. 04
1699	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25DA 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Thành Len	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.03
1700	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25DA 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Lê Ánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.05
1701	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25DA 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Văn Deo	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M14.05
1702	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25DA 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Thành Len	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M 605
1703	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25DA 5	26/10 26/10	20/12 8/11	Vũ Lê Ánh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M 605 M9.05
1704	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25X 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Bùi Văn Deo	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.01
1705	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25X 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Bùi Văn Deo	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.03
1706	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_25X 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Lê Ánh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.03
1707	QL4716	Trang thiết bị đô thị	2.00	QL4716_2025RM 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đào Phương Nam	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1708	QL4716	Trang thiết bị đô thị	2.00	QL4716_24QL 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 02
1709	QL4716	Trang thiết bị đô thị	2.00	QL4716_24QL 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 02
1710	QL4716	Trang thiết bị đô thị	2.00	QL4716_24QL 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Đào Phương Nam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 03
1711	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_2025DK 1 + 25MDT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.01
1712	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25TT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M13.02
1713	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25TT 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M13.02
1714	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M7.03
1715	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M7.03
1716	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 3	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M7.05
1717	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 4	26/10 26/10	20/12 22/11	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M7.05
1718	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 5	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M7.05
1719	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 6	26/10 26/10	20/12 22/11	Ngô Tuấn Anh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M7.05
1720	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 7	26/10 26/10	20/12 22/11	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M7.06
1721	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25NT 8	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Hữu Quyển	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M7.06
1722	MT8030	Trang trí truyền thống	2.00	MT8030_23DH 1 + 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 9. 05
1723	MT8030	Trang trí truyền thống	2.00	MT8030_23DH 3 + 4	17/8 17/8	11/10 13/9	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 9. 05
1724	MT8030	Trang trí truyền thống	2.00	MT8030_23NT 1	26/10 23/11	20/12 20/12	Cao Thị Vân	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M13.07
1725	MT8030	Trang trí truyền thống	2.00	MT8030_23NT 2	26/10 23/11	20/12 20/12	Cao Thị Vân	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.03_X+
1726	MT8030	Trang trí truyền thống	2.00	MT8030_23TT 1,2 + 23DK 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Cao Thị Vân	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 11. 05
1727	MT8330	Tranh kính	2.00	MT8330_2024DK 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.02
1728	MT8330	Tranh kính	2.00	MT8330_24DH 1 + 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Vũ Bình Minh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 9. 05
1729	MT8330	Tranh kính	2.00	MT8330_24DH 3 + 4	17/8 17/8	11/10 13/9	Vũ Bình Minh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 9. 05
1730	MT8330	Tranh kính	2.00	MT8330_24NT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Thái Bình	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 9. 05
1731	MT8330	Tranh kính	2.00	MT8330_24NT 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 11. 05
1732	TH4320	Trí tuệ nhân tạo	3.00	TH4320_24CDP 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1733	TH4320	Trí tuệ nhân tạo	3.00	TH4320_24CDP 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 02
1734	TH4320	Trí tuệ nhân tạo	3.00	TH4320_24CN 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 04
1735	TH4320	Trí tuệ nhân tạo	3.00	TH4320_24CN 2	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 03
1736	TH4320	Trí tuệ nhân tạo	3.00	TH4320_24CN 3	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 04
1737	TH4320	Trí tuệ nhân tạo	3.00	TH4320_24CN 4	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 02
1738	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026DE 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 02
1739	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026ĐS 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 11. 03
1740	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026GT 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 11. 02
1741	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026IE 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 02
1742	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026M 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Đăng Măng	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 9. 04
1743	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026ME 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 11. 03
1744	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026N 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Đăng Măng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 9. 02
1745	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026RM 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 5. 02
1746	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026TL 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Thị Mai	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 6. 03 H 8. 03
1747	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026VL 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Thị Mai	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M11.07 M11.01 M11.01
1748	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026X+ 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Trần Thị Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M15.03_ X+
1749	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2026XN 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M7.01 M11.01 M11.01
1750	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_26CDP 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.03 M14.01 M14.01
1751	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_26CDP 2	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 04
1752	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_26CN 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M14.05 M13.07 M14.05
1753	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_26CN 2	26/10 26/10 26/10	20/12 15/11 20/12	Đào Thị Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 7. 03
1754	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_26CN 3	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Thị Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 7. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1755	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26CN 4	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T7-9)	H 7. 04
1756	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26CNG 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 02
1757	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26D 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 11. 04 H 11. 02 H 11. 04
1758	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26D 2	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 11. 04 H 11. 02 H 11. 04
1759	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26DA 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M11.06 M 605 M14.01
1760	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26DA 2	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Trần Thị Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M7.01 M9.06 M7.01
1761	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26DA 3	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.03 M13.07 M7.01
1762	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26DA 4	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.01 M7.01 M7.01
1763	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26DA 5	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Thị Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.07
1764	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26KX 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 8. 05 H 8. 04 H 8. 05
1765	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26KX 2	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Trần Thị Vân	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 02
1766	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26KX 3	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 11. 05
1767	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26QL 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 04
1768	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26QL 2	26/10 26/10 30/11	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T1-3) Thứ 3(T7-9)	H 5. 04
1769	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26QL 3	26/10 26/10 30/11	20/12 20/12 20/12	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 04
1770	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26X 1	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M7.07
1771	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26X 2	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.07 M14.05 M14.05
1772	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26X 3	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.01 M7.07 M7.07
1773	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_26X4	26/10 30/11 26/10	20/12 20/12 20/12	Đào Đăng Măng	Thứ 2(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M7.07
1774	CT3901.2	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.2_26KTT 1	26/10 26/10 26/10	20/12 20/12 15/11	Bùi Đức Kiên	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 6(T10-12)	I503
1775	CT3901.2	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.2_26KTT 2	26/10 26/10 26/10	20/12 15/11 20/12	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	I503
1776	DT2408	Tự động hoá công nghiệp	2.00	DT2408_2023VL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Vũ Hữu Thắng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1777	DT2420	Tự động hóa hệ thống cấp thoát nước và môi trường	2.00	DT2420_2023N 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Vũ Hữu Thắng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 01
1778	MT8602	Tư duy thiết kế	2.00	MT8602_2025MDT 1	26/10 26/10	8/11 20/12	Lê Quân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.05
1779	S05UE21A	Từ thành phố tới siêu đô thị (giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện cho workshop)	1.60	S05UE21A_06DEEA 1	12/10 2/11 2/11 12/10 12/10	18/10 8/11 8/11 8/11 18/10 18/10	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 2(T8-11) Thứ 6(T8-11) Thứ 3(T8-11) Thứ 2(T8-11) Thứ 7(T3-6) Thứ 6(T8-11)	I.401 I.402 I.401
1780	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023K+ 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Phạm Khánh Dur	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
1781	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023KTCQ 1	17/8 7/9	11/10 11/10	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
1782	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023KTT 1	17/8 17/8	4/10 27/9	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
1783	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023UD 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1784	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024GT 1	26/10 16/11	20/12 20/12	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1785	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024M 1	26/10 16/11	20/12 20/12	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
1786	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024ME 1	17/8 17/8	11/10 20/9	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1787	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024TL 1	17/8 7/9	11/10 11/10	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
1788	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2025VL 1	17/8 17/8	11/10 20/9	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1789	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23DA 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
1790	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23DA 2	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
1791	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23DA 3	17/8 7/9	11/10 11/10	Phạm Khánh Dur	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1792	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23K 1	17/8 7/9	11/10 11/10	Phạm Khánh Dur	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1793	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23K 2	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1794	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23K 3	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
1795	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23K 4	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1796	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23K 5	17/8 7/9	11/10 11/10	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
1797	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23K 6	17/8 7/9	11/10 11/10	Phạm Khánh Dur	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1798	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23Q 1	17/8 7/9	11/10 11/10	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1799	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_23Q 2	17/8 7/9	11/10 11/10	Phạm Khánh Dur	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1800	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24NT 1	26/10 16/11	20/12 20/12	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
1801	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24NT 2	26/10 16/11	20/12 20/12	Phạm Khánh Dư	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1802	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24NT 3	26/10 16/11	20/12 20/12	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1803	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24NT 4	26/10 16/11	20/12 20/12	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1804	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_25KX 1	26/10 26/10	20/12 29/11	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1805	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_25KX 2	26/10 26/10	20/12 29/11	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
1806	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_25KX 3	26/10 26/10	20/12 29/11	Phạm Khánh Dư	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1807	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_25QL 1	26/10 26/10	20/12 29/11	Phạm Khánh Dư	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
1808	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_25QL 2	26/10 26/10	20/12 29/11	Phạm Khánh Dư	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1809	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_25QL 3	26/10 26/10	20/12 29/11	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1810	QL4848	Vận hành dịch vụ Logistics	3.00	QL4848_2023DE 1	17/8 17/8	11/10 4/10	Lê Thu Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 02
1811	QL4848	Vận hành dịch vụ Logistics	3.00	QL4848_2023TL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Thị Minh Huyền	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 03
1812	QL4630	Văn hóa và đạo đức nghề	2.00	QL4630_2025RM 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 03
1813	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_23DH 1	17/8 14/9	11/10 27/9	Lê Thị Thanh	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 10. 05
1814	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_23DH 2	17/8 14/9	11/10 27/9	Đình Quang Mạnh	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 10. 05
1815	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_23DH 3	17/8 14/9	11/10 27/9	Lê Thị Thanh	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 10. 05
1816	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_23DH 4	17/8 14/9	11/10 27/9	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 10. 05
1817	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_23TT 1 + 23DK 1	17/8 17/8	30/8 11/10	Đình Quang Mạnh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.02
1818	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_23TT 2	17/8 17/8	30/8 11/10	Cao Thị Vân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.03
1819	QL4828	Vận tải đa phương thức	2.00	QL4828_2025TL 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Phan Đức Hoàng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 04 H 8. 03
1820	XD2816.1	Vật liệu cách nhiệt, chịu lửa	3.00	XD2816.1_2023VL 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.07
1821	XD2827	Vật liệu công trình kiến trúc	2.00	XD2827_23K 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.06
1822	XD2827	Vật liệu công trình kiến trúc	2.00	XD2827_23K 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thanh Mai	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.03
1823	XD2827	Vật liệu công trình kiến trúc	2.00	XD2827_23K 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.06
1824	MT8404	Vật liệu may	2.00	MT8404_25TT 1	17/8 17/8	11/10 23/8	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M20.1_A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1825	MT8404	Vật liệu may	2.00	MT8404_25TT 2	17/8 17/8	11/10 23/8	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M20.1_A
1826	VLXD	Vật liệu và kiến trúc	2.00	VLXD_24KTT 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Hà Duy Anh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	I.404
1827	VLXD	Vật liệu và kiến trúc	2.00	VLXD_24KTT 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Hoàng Kim Quang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	I.404
1828	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_25DA 1	26/10 26/10	20/12 13/12	Lê Xuân Hậu	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.03
1829	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_25DA 2	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.03
1830	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_25DA 3	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.02
1831	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_25DA 4	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.02
1832	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_25DA 5	26/10 26/10	20/12 13/12	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.01
1833	IAMAT	Vật liệu xây dựng & Hoàn thiện	2.00	IAMAT_2025KTNT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	(KTT) Nguyễn Phan Anh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M 601
1834	XD2801	Vật liệu xây dựng P1	2.00	XD2801_24KX 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 05
1835	XD2801	Vật liệu xây dựng P1	2.00	XD2801_24KX 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 05
1836	XD2801	Vật liệu xây dựng P1	2.00	XD2801_24KX 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 05
1837	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2026ĐS 1	26/10 9/11	20/12 22/11	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 11. 03
1838	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2026GT 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Quốc Phong	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 04
1839	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2026M 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 04
1840	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2026ME 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Đặng Quốc Phong	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 03
1841	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2026N 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 02
1842	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_26D 1	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 11. 04
1843	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_26D 2	26/10 23/11	20/12 6/12	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 11. 04
1844	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_2025VL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 8. 03
1845	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_2025KTCQ 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.07
1846	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_2025ME 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 03
1847	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_25Q 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.07
1848	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_25Q 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.05
1849	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_26CDP 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1850	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_26CDP 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 02
1851	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_26CN 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 02
1852	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_26CN 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 04
1853	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_26CN 3	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 02
1854	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_26CN 4	26/10 26/10	20/12 8/11	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 02
1855	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_2024DK 1	17/8 14/9	11/10 27/9	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 03
1856	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23Q 1	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.01
1857	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23Q 2	26/10 26/10	20/12 8/11	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.05
1858	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24DH 1	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.06
1859	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24DH 2	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.06
1860	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24DH 3	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.06
1861	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24DH 4	26/10 7/12	20/12 20/12	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.06
1862	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24TT 1	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.02
1863	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24TT 2	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.02
1864	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025GT 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 03
1865	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025M 1	17/8 28/9	11/10 11/10	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 04
1866	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025ME 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 03
1867	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025N 1	17/8 28/9	11/10 11/10	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 02
1868	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025VL 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 02
1869	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025X+ 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Phương Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.03_ X+
1870	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025XN 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 11. 05
1871	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25D 1	17/8 31/8	11/10 13/9	Vũ Văn Quân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 04
1872	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25D 2	17/8 31/8	11/10 13/9	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 02
1873	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25DA 1	17/8 28/9	11/10 11/10	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.07
1874	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25DA 2	17/8 28/9	11/10 11/10	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1875	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25DA 3	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Minh Châu	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 10. 01
1876	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25DA 4	17/8 28/9	11/10 11/10	Nguyễn Minh Châu	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 10. 01
1877	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25DA 5	17/8 28/9	11/10 11/10	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.05
1878	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25X 1	17/8 17/8	11/10 30/8	Trần Phương Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 01
1879	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25X 2	17/8 17/8	11/10 30/8	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 01
1880	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25X 3	17/8 17/8	11/10 30/8	Đặng Đình Hanh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 10. 01
1881	MT8122	Xu hướng thiết kế Đồ họa đương đại	2.00	MT8122_23DH 1 + 2	2/11 30/11	20/12 20/12	Trần Lê Văn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 05
1882	MT8122	Xu hướng thiết kế Đồ họa đương đại	2.00	MT8122_23DH 3 + 4	2/11 30/11	20/12 20/12	Đặng Thị Thanh Hoa	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 05
1883	TH5209	Xử lý ảnh	3.00	TH5209_24CN 1	26/10 2/11	20/12 20/12	Hà Mạnh Toàn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 05
1884	TH5209	Xử lý ảnh	3.00	TH5209_24CN 2	26/10 2/11	20/12 20/12	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 02
1885	TH5209	Xử lý ảnh	3.00	TH5209_24CN 3	26/10 2/11	20/12 20/12	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 03
1886	TH5209	Xử lý ảnh	3.00	TH5209_24CN 4	26/10 2/11	20/12 20/12	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 05
1887	MT8434	Xử lý bề mặt vải	2.00	MT8434_24DH 1 + 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.06
1888	MT8434	Xử lý bề mặt vải	2.00	MT8434_24DH 3 + 4	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Thị Huyền Nhung	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.03
1889	MT8434	Xử lý bề mặt vải	2.00	MT8434_24NT 1	26/10 26/10	20/12 22/11	Nguyễn Huyền Trang	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 5. 05
1890	MT8434	Xử lý bề mặt vải	2.00	MT8434_24NT 2	26/10 26/10	20/12 22/11	Phạm Anh Thư	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 5. 05
1891	MT8434	Xử lý bề mặt vải	2.00	MT8434_24TT 1	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Kiều Oanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M13.02
1892	MT8434	Xử lý bề mặt vải	2.00	MT8434_24TT 2	17/8 17/8	11/10 13/9	Nguyễn Huyền Trang	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M13.02
1893	DT1842.1	Xử lý chất thải rắn	3.00	DT1842.1_2023M 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nghiêm Văn Khanh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 01
1894	DT2110	Xử lý nước cấp	3.00	DT2110_2023N 1	17/8 24/8	11/10 11/10	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 04

Hà nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
----	----------------	--------------	----	-----------------	------------	-------------	------------	-----------	--------------